

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch
sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 131/ TTTr-STNMT ngày 17/02/ 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, gồm:

STT	Nội dung công việc	Đơn giá dự toán (đồng)
I	Cấp tỉnh	
1	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	3.000.699.408
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	2.200.838.738
3	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	968.579.447
4	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	688.270.199
II	Cấp huyện	
1	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1.578.173.296
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	1.114.827.208
3	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	279.349.550

(có đơn giá chi tiết kèm theo)

Điều 2. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng làm cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước.

1. Định mức chung

- Đối với cấp tỉnh: đơn giá trên tính theo định mức cho đơn vị tỉnh có diện tích trung bình là 500.000 ha, với điều kiện về kinh tế, mật độ dân số và đơn vị hành chính trực thuộc ở mức trung bình của cả nước. Khi lập dự toán đối với cấp tỉnh cần tính toán cụ thể thông qua các hệ số điều chỉnh K.

- Đối với cấp huyện: đơn giá trên tính theo định mức cho đơn vị huyện có diện tích trung bình 50.000 ha, với điều kiện về kinh tế, mật độ dân số và đơn vị hành chính trực thuộc ở mức trung bình của cả nước. Khi lập dự toán đối với cấp huyện cần tính toán cụ thể thông qua các hệ số điều chỉnh K.

2. Các hệ số điều chỉnh

Các hệ số điều chỉnh K_{kt} , K_{ds} , K_{ss} , K_{he} , K_{dt} được tính cho cấp tỉnh và từng đơn vị cấp huyện theo quy định tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên cơ sở căn cứ vào thông tin số liệu của các cơ quan thống kê nhà nước được công bố ở thời điểm gần nhất so với thời điểm tiến hành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Các loại chi phí ngoài đơn giá:

Các loại chi phí ngoài đơn giá được xác định theo tỷ lệ % trên chi phí trong đơn giá cho các hạng mục công việc theo quy định tại Thông tư số 04/2006/TT-

BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các khoản và định mức như sau:

- Đối với cấp tỉnh:

1. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 1.000	2.000	3.000	≥ 4.000
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	6%	4%	3%	2,5%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	6%	4%	3%	2,5%
Chi phí công bố	3,5%	2,1%	1,8%	1,5%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	4,5%	3%	2,5%	2%
2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	Chi phí theo đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 500	1.000	2.000	≥ 3.000
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	8%	5,5%	4%	3%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	8%	6%	4%	3,5%
Chi phí công bố	6%	3,5%	2,5%	2%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	6%	4,5%	3%	2,5%
3. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối và Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 300	500	1.000	≥ 1.500
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	8%	7%	5%	4%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	9%	8%	6%	5%
Chi phí công bố	6%	5%	4%	3%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	7%	6%	4,5%	3,5%

- Đối với cấp huyện:

1. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 300	500	700	≥ 1.000
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	7%	6%	5%	4%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	7%	5,5%	4,5%	4%
Chi phí công bố	6%	5%	4%	3%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	6%	5%	4,5%	4%
2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 200	300	400	≥ 500
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	6,5%	5,5%	4,5%	4%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	8%	7%	6%	5%
Chi phí công bố	7%	6%	5%	4%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	6,5%	6%	5,5%	5%
3. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Chi phí trong đơn giá (triệu đồng)			
	≤ 100	200	300	≥ 400
Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	8%	6%	5%	4%
Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	9%	8%	7%	6%
Chi phí công bố	7%	6%	5%	4%
Chi phí quản lý dự án đầu tư	7%	6,5%	6%	5,5%



4. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT, khi thanh toán sẽ tính thêm thuế VAT theo Luật thuế VAT.

Điều 3.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và báo cáo, đề xuất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của các huyện, thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, được áp dụng Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này để lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện thanh quyết toán kinh phí thực hiện dự án.

Điều 4.

1. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và xã hội, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 111/2006/QĐ-UBND ngày 20/11/2006 của UBND tỉnh về ban hành Đơn giá lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh huyện, xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. TƯ, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Như điều 4;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP, P. KTTH, KTN;
- Lưu: VT. *SK*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2016/QĐ-UBND ngày 04 / 5 /2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

Bình Phước, tháng năm 2016

MỤC LỤC

Trang

Phần I: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Bảng tổng hợp đơn giá	1
Bảng 1: Lương ngày	4
Bảng 2: Tiền công.....	5
Bảng 3: Chi phí dụng cụ.....	18
Bảng 4: Chi phí thiết bị	25
Bảng 5: Chi phí vật liệu.....	31

Phần II: ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Bảng tổng hợp đơn giá	36
Bảng 1: Lương ngày	38
Bảng 2: Tiền công.....	39
Bảng 3: Chi phí dụng cụ.....	52
Bảng 4: Chi phí thiết bị	57
Bảng 5: Chi phí vật liệu.....	61



ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
					Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh									
	Tổng số	2.371.694.687	54.344.530	9.637.240	45.631.368	118.064.016	2.599.371.841	401.327.568	3.000.699.408
-	Nội nghiệp	2.240.422.950	53.752.138	9.376.420	23.720.488	43.664.016	2.370.936.012	355.640.402	2.726.576.414
-	Ngoại nghiệp	131.271.737	592.392	260.820	21.910.880	74.400.000	228.435.829	45.687.166	274.122.994
1	Bước 1	311.820.782	7.411.216	1.312.484	5.976.707	15.260.138	341.781.326	52.685.768	394.467.094
-	Nội nghiệp	295.594.909	7.337.167	1.279.881	3.237.847	5.960.138	313.409.942	47.011.491	360.421.433
-	Ngoại nghiệp	16.225.873	74.049	32.603	2.738.860	9.300.000	28.371.384	5.674.277	34.045.661
2	Bước 2	182.928.468	4.475.230	784.320	2.479.324	5.357.633	196.024.975	29.665.535	225.690.510
-	Nội nghiệp	179.956.621	4.461.427	778.243	1.968.801	3.624.113	190.789.205	28.618.381	219.407.586
-	Ngoại nghiệp	2.971.847	13.803	6.077	510.524	1.733.520	5.235.770	1.047.154	6.282.924
3	Bước 3	223.655.013	5.536.470	965.771	2.443.210	4.497.394	237.097.859	35.564.679	272.662.538
-	Nội nghiệp	223.655.013	5.536.470	965.771	2.443.210	4.497.394	237.097.859	35.564.679	272.662.538
-	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Bước 4	924.360.248	20.613.167	3.665.534	18.693.670	49.512.716	1.016.845.336	157.630.813	1.174.476.148
-	Nội nghiệp	865.352.846	20.350.560	3.549.912	8.980.577	16.531.196	914.765.091	137.214.764	1.051.979.855
-	Ngoại nghiệp	59.007.403	262.607	115.622	9.713.093	32.981.520	102.080.245	20.416.049	122.496.293
5	Bước 5	356.524.859	7.953.037	1.416.715	7.551.580	20.261.060	393.707.250	61.204.818	454.912.068
-	Nội nghiệp	331.690.787	7.842.437	1.368.020	3.460.819	6.370.580	350.732.643	52.609.896	403.342.539
-	Ngoại nghiệp	24.834.072	110.600	48.695	4.090.761	13.890.480	42.974.608	8.594.922	51.569.529
6	Bước 6	326.144.252	7.253.492	1.300.199	8.000.687	22.279.962	364.978.512	57.235.468	422.213.980
-	Nội nghiệp	297.911.709	7.122.158	1.242.376	3.142.965	5.785.482	315.204.690	47.280.703	362.485.393
-	Ngoại nghiệp	28.232.543	131.333	57.824	4.857.642	16.494.480	49.773.822	9.954.764	59.728.587
7	Bước 7	46.261.065	1.101.919	192.217	486.270	895.112	48.936.583	7.340.487	56.277.070

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
					Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
-	Nội nghiệp	46.261.065	1.101.919	192.217	486.270	895.112	48.936.583	7.340.487	56.277.070
-	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Điều chỉnh QHSĐB, lập KHSĐB kỳ cuối cấp tỉnh									
	Tổng số	1.733.321.510	35.630.462	8.284.993	36.209.488	91.917.412	1.905.363.865	295.474.874	2.200.838.738
-	Nội nghiệp	1.622.679.882	35.130.878	8.083.033	16.973.168	29.091.012	1.711.957.973	256.793.696	1.968.751.668
-	Ngoại nghiệp	110.641.628	499.584	201.960	19.236.320	62.826.400	193.405.892	38.681.178	232.087.070
1	Bước 1	362.560.187	7.792.990	1.804.219	6.205.964	14.473.215	392.836.575	60.160.368	452.996.943
-	Nội nghiệp	348.497.764	7.728.793	1.778.267	3.734.097	6.400.023	368.138.944	55.220.842	423.359.786
-	Ngoại nghiệp	14.062.423	64.197	25.952	2.471.867	8.073.192	24.697.631	4.939.526	29.637.157
2	Bước 2	641.831.147	12.949.560	3.013.189	13.615.100	34.901.894	706.310.898	109.725.408	816.036.305
-	Nội nghiệp	598.318.557	12.756.022	2.934.949	6.162.957	10.562.946	630.735.432	94.610.315	725.345.746
-	Ngoại nghiệp	43.512.590	193.539	78.239	7.452.150	24.338.947	75.575.466	15.115.093	90.690.559
3	Bước 3	356.524.859	7.270.231	1.692.016	7.716.129	19.832.231	393.035.465	61.112.810	454.148.275
-	Nội nghiệp	331.690.787	7.159.673	1.647.322	3.459.132	5.928.748	349.885.662	52.482.849	402.368.511
-	Ngoại nghiệp	24.834.072	110.558	44.694	4.256.998	13.903.482	43.149.803	8.629.961	51.779.764
4	Bước 4	326.144.252	6.612.938	1.544.395	8.186.854	21.878.070	364.366.508	57.154.126	421.520.634
-	Nội nghiệp	297.911.709	6.481.647	1.491.320	3.131.549	5.367.292	314.383.517	47.157.528	361.541.044
-	Ngoại nghiệp	28.232.543	131.291	53.075	5.055.305	16.510.778	49.982.992	9.996.598	59.979.590
5	Bước 5	46.261.065	1.004.743	231.175	485.433	832.003	48.814.419	7.322.163	56.136.581
-	Nội nghiệp	46.261.065	1.004.743	231.175	485.433	832.003	48.814.419	7.322.163	56.136.581
-	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh									
	Tổng số	768.988.039	14.075.629	5.735.092	9.081.738	40.556.320	838.436.818	130.142.630	968.579.447
-	Nội nghiệp	718.307.573	13.849.533	5.604.952	1.509.898	11.622.720	750.894.676	112.634.201	863.528.877
-	Ngoại nghiệp	50.680.466	226.096	130.140	7.571.840	28.933.600	87.542.142	17.508.428	105.050.570
1	Bước 1	230.690.016	4.403.487	1.788.856	1.798.569	8.717.019	247.397.947	37.864.369	285.262.315
-	Nội nghiệp	222.036.217	4.363.988	1.766.120	475.769	3.662.319	232.304.413	34.845.662	267.150.075

Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí công cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
					Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
-	Ngoại nghiệp	8.653.799	39.499	22.735	1.322.800	5.054.700	15.093.534	3.018.707	18.112.240
2	Bước 2	329.424.933	6.014.640	2.453.042	4.347.056	19.106.189	361.345.861	56.345.035	417.690.896
-	Nội nghiệp	304.590.862	5.904.056	2.389.391	643.670	4.954.766	318.482.743	47.772.412	366.255.155
-	Ngoại nghiệp	24.834.072	110.584	63.651	3.703.387	14.151.424	42.863.117	8.572.623	51.435.741
3	Bước 3	174.468.099	2.981.646	1.219.672	2.862.429	12.165.923	193.697.768	30.533.940	224.231.708
-	Nội nghiệp	157.275.503	2.905.632	1.175.919	316.777	2.438.447	164.112.278	24.616.842	188.729.119
-	Ngoại nghiệp	17.192.595	76.014	43.753	2.545.653	9.727.476	29.585.491	5.917.098	35.502.589
4	Bước 4	34.404.991	675.857	273.522	73.683	567.189	35.995.242	5.399.286	41.394.528
-	Nội nghiệp	34.404.991	675.857	273.522	73.683	567.189	35.995.242	5.399.286	41.394.528
-	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
-	Tổng số	546.273.181	9.672.686	4.881.518	6.570.802	29.002.824	595.783.768	92.486.429	688.270.199
-	Nội nghiệp	510.279.131	9.511.753	4.751.378	1.145.042	8.336.424	533.406.484	80.010.973	613.417.458
-	Ngoại nghiệp	35.994.050	160.933	130.140	5.425.760	20.666.400	62.377.284	12.475.457	74.852.741
1	Bước 1	181.844.949	3.388.077	1.701.590	1.376.318	6.554.471	194.065.407	29.677.054	223.742.461
-	Nội nghiệp	174.554.600	3.358.466	1.677.645	377.978	2.751.854	182.720.543	27.408.081	210.128.624
-	Ngoại nghiệp	6.490.349	29.612	23.946	998.340	3.802.618	11.344.864	2.268.973	13.613.837
2	Bước 2	188.483.250	3.331.352	1.681.195	2.232.995	9.785.304	205.514.095	31.895.933	237.410.029
-	Nội nghiệp	176.172.144	3.276.056	1.636.479	368.704	2.684.329	184.137.710	27.620.657	211.758.367
-	Ngoại nghiệp	12.311.106	55.297	44.716	1.864.291	7.100.975	21.376.385	4.275.277	25.651.662
3	Bước 3	176.744.982	2.953.256	1.498.733	2.886.947	12.120.348	196.204.267	30.913.442	227.117.709
-	Nội nghiệp	159.552.387	2.877.231	1.437.255	323.818	2.357.541	166.548.232	24.982.235	191.530.467
-	Ngoại nghiệp	17.192.595	76.025	61.478	2.563.129	9.762.807	29.656.035	5.931.207	35.587.242
4	Bước 4	34.860.368	662.333	330.853	74.542	542.701	36.470.798	5.470.620	41.941.417
-	Nội nghiệp	34.860.368	662.333	330.853	74.542	542.701	36.470.798	5.470.620	41.941.417
-	Ngoại nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 1: LƯƠNG NGÀY
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

- Hệ số lương tính theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004 của Chính phủ.
- Mức lương cơ bản áp dụng Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ.
- Thời gian lao động : 26 ngày/1 tháng.

STT	Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản 1.150.000	Phụ cấp trách nhiệm 0,2/5	phụ cấp lưu động 0,4	BHXH, YT, CĐ 24%	Lương phụ 11%	Bình quân lương ngày
I	Ngoại nghiệp							
1	Kỹ sư chính, bậc 2 (KSC2)	4,74	5.451.000	46.000	460.000	1.452.146	599.610	308.029
2	Kỹ sư, bậc 3 (KS3)	3,00	3.450.000	46.000	460.000	919.080	379.500	202.099
3	Kỹ thuật viên, bậc 5 (KTV5)	2,66	3.059.000	46.000	460.000	814.918	336.490	181.400
4	Lái xe, bậc 5 (LXe5)	2,77	3.185.500	46.000	460.000	848.617	350.405	188.097
II	Nội nghiệp							
1	Kỹ sư chính, bậc 2 (KSC2)	4,74	5.451.000	46.000		1.452.146	599.610	290.337
2	Kỹ sư, bậc 3 (KS3)	3,00	3.450.000	46.000		919.080	379.500	184.407
3	Kỹ thuật viên, bậc 5 (KTV5)	2,66	3.059.000	46.000		814.918	336.490	163.708
4	Lái xe, bậc 5 (LXe5)	2,77	3.185.500	46.000		848.617	350.405	170.405

Bảng 2: TIỀN CÔNG
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I.	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất lý đầu cấp tỉnh						2.240.422.950	131.271.737	2.371.694.687
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu						295.594.909	16.225.873	311.820.782
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 3KS3,	1.007.266		192		193.394.983		193.394.983
1.2	Điều tra, khảo sát thực địa	5 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		1.081.725		15		16.225.873	16.225.873
1.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 3KS3,	1.007.266		55		55.399.605		55.399.605
1.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	1.007.266		45		45.326.949		45.326.949
1.5	Phục vụ hội thảo	1 (KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
1.6	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất						179.956.621	2.971.847	182.928.468
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		40		41.118.579		41.118.579
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		33		33.922.828		33.922.828
2.3	Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		23		23.643.183		23.643.183
2.4	Lập bản đồ chuyên đề	6 (1KSC2, 4KS3,	1.191.672		15		17.875.087		17.875.087
		7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		1.485.923		2		2.971.847	2.971.847
2.5	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	1.376.079		45		61.923.572		61.923.572
2.6	Phục vụ hội thảo	1 (KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
2.7	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (KTV5)	163.708		3		491.124		491.124

STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai						223.655.013		223.655.013
3.1	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		20		20.559.290		20.559.290
3.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		40		41.118.579		41.118.579
3.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		38		39.062.650		39.062.650
3.4	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		29		29.810.970		29.810.970
3.5	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	1.007.266		9		9.065.390		9.065.390
3.6	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	1.376.079		60		82.564.763		82.564.763
3.7	Phục vụ hội thảo	1 (KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
3.8	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
4	Bước 4: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất						865.352.846	59.007.403	924.360.248
4.1	Xác định định hướng sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	1.297.602		63		81.748.946		81.748.946
				1.591.853		6		9.551.119	9.551.119
4.2	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	1.297.602		217		281.579.704		281.579.704
				1.591.853		12		19.102.238	19.102.238
4.3	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6 (2KSC2, 3KS3, 7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	1.297.602		126		163.497.893		163.497.893
				1.591.853		6		9.551.119	9.551.119



STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
4.4	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3,	1.482.009		14		20.748.129		20.748.129
4.5	Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		36		53.352.333		53.352.333
4.6	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		48		71.136.444		71.136.444
4.7	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3,	1.191.672		90		107.250.522		107.250.522
		7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		1.485.923		12		17.831.080	17.831.080
4.8	Lập bản đồ chuyên đề	6 (1KSC2, 4KS3,	1.191.672		15		17.875.087		17.875.087
		7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		1.485.923		2		2.971.847	2.971.847
4.9	Xây dựng báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		45		66.690.416		66.690.416
4.10	Phục vụ hội thảo	1 (KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
4.11	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
5	Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu						331.690.787	24.834.072	356.524.859
5.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		32		32.894.863		32.894.863
		6 (2KSC2, 3KS3,	1.297.602		109		141.438.653		141.438.653
5.2	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		1.591.853		10		15.918.532	15.918.532
5.3	Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		18		26.676.166		26.676.166
5.4	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3,	1.191.672		45		53.625.261		53.625.261
		7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		1.485.923		6		8.915.540	8.915.540
5.5	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		24		35.568.222		35.568.222
5.6	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ	7 (2KSC2, 4KS3,	1.482.009		27		40.014.250		40.014.250
5.7	Phục vụ hội thảo	1 (KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
5.8	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (KTV5)	163.708		3		491.124		491.124

STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						297.911.709	28.232.543	326.144.252
6.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		90		133.380.832		133.380.832
6.2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		15		22.230.139		22.230.139
6.3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	1.191.672		15		17.875.087		17.875.087
				1.485.923		7		10.401.463	10.401.463
6.4	Phục vụ hội thảo	1 (KTV5)	163.708		2		327.416		327.416
6.5	Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		30		44.460.277		44.460.277
6.6	Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	6 (1KSC2, 4KS3, 7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	1.191.672		45		53.625.261		53.625.261
				1.485.923		12		17.831.080	17.831.080
6.7	Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		8		11.856.074		11.856.074
6.8	Nhấn sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	1 (KTV5)	163.708		2		327.416		327.416
6.9	Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		9		13.338.083		13.338.083
6.10	10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
7	Bước 7: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai		3.455.142				46.261.065		46.261.065
7.1	Phục vụ việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1 (KTV5)	163.708		6		982.248		982.248



STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nbóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
7.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		15		22.230.139		22.230.139
7.3	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, trình Chính phủ phê duyệt	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		15		22.230.139		22.230.139
7.4	Phục vụ công bố công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	1 (KTV5)	163.708		2		327.416		327.416
7.5	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
	Cộng				1.858	90	2.240.422.950	131.271.737	2.371.694.687
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh							1.622.679.882	110.641.628	1.733.321.510
1	<i>Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng</i>		7.461.070	1.081.725			348.497.764	14.062.423	362.560.187
1.1	Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	4 (1KSC2, 2KS3, 5 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	822.859		144		118.491.641		118.491.641
1.2	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964	1.081.725		13	42.146.544	14.062.423	42.146.544
1.3	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		72		74.013.442		74.013.442
1.4	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		45		46.258.401		46.258.401
1.5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		29		29.810.970		29.810.970
1.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	4 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	822.859		9		7.405.728		7.405.728

STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
1.7	Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	1.376.079		21		28.897.667		28.897.667
1.8	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
1.9	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
2	Bước 2: Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất		9.857.923	6.261.483			598.318.557	43.512.590	641.831.147
2.1	Điều chỉnh định hướng sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.297.602		47		60.987.309		60.987.309
2.2	Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.297.602		163		211.509.179		211.509.179
2.3	Đánh giá bổ sung tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.297.602		95		123.272.221		123.272.221
2.4	Xác định bổ sung các giải pháp thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		18		26.676.166		26.676.166
2.5	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		27		40.014.250		40.014.250
2.6	Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.191.672		68		81.033.727		81.033.727
2.7	Xây dựng báo cáo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		36		53.352.333		53.352.333
2.8	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
2.9	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
3	Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối		8.290.683	3.077.776			331.690.787	24.834.072	356.524.859
3.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	5 (1KSC2, 4KS3)	1.027.964		32		32.894.863		32.894.863

STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
3.2	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.297.602	1.591.853	10		141.438.653	15.918.532	141.438.653
3.3	Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		18		26.676.166		26.676.166
3.4	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.191.672	1.485.923	45	6	53.625.261	8.915.540	53.625.261
3.5	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		24		35.568.222		35.568.222
3.6	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ	7 (2KSC2, 4KS3,	1.482.009		27		40.014.250		40.014.250
3.7	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
3.8	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
4	Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan		10.284.515	2.971.847			297.911.709	28.232.543	326.144.252
4.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (2KSC2, 4KS3,	1.482.009		90		133.380.832		133.380.832
4.2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		15		22.230.139		22.230.139
4.3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.191.672	1.485.923	15	7	17.875.087	10.401.463	17.875.087
4.4	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	163.708		2		327.416		327.416
4.5	Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		30		44.460.277		44.460.277
4.6	Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6 (1KSC2, 4KS3, 7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.191.672	1.485.923	45	12	53.625.261	17.831.080	53.625.261
4.7	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		8		11.856.074		11.856.074

STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
4.8	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1 (1KTV5)	163.708		2		327.416		327.416
4.9	Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		9		13.338.083		13.338.083
4.10	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
5	Bước 5: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai		3.455.142				46.261.065		46.261.065
5.1	Phục vụ việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
5.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		15		22.230.139		22.230.139
5.3	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Chính phủ phê duyệt	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		15		22.230.139		22.230.139
5.4	Phục vụ công bố công khai điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1 (1KTV5)	163.708		2		327.416		327.416
5.5	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
	Cộng				1.357	76	1.622.679.882	110.641.628	1.733.321.510
III.	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh						718.307.573	50.680.466	768.988.039
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; định hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước						222.036.217	8.653.799	230.690.016
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	822.859		108		88.868.730		88.868.730
		(1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		1.081.725		8		8.653.799	8.653.799

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhân		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
1.2	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	(1KSC2, 4KS3)	1.027.964		31		31.866.899		31.866.899
1.3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	(1KSC2, 4KS3)	1.027.964		35		35.978.757		35.978.757
1.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất	(1KSC2, 4KS3)	1.027.964		21		21.587.254		21.587.254
1.5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	(1KSC2, 4KS3)	1.027.964		13		13.363.538		13.363.538
1.6	Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	1.376.079		21		28.897.667		28.897.667
1.7	Phục vụ hội thảo	(1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
1.8	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	(1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
2	Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối						304.590.862	24.834.072	329.424.933
2.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	1.376.079		32		44.034.340		44.034.340
2.2	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5) (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.297.602	1.591.853	81	10	105.105.788	15.918.532	105.105.788
2.3	Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.376.079		18		24.769.429		24.769.429
2.4	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5) (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.191.672	1.485.923	45	6	53.625.261	8.915.540	53.625.261
2.5	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		24		35.568.222		35.568.222
2.6	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		27		40.014.250		40.014.250
2.7	Phục vụ hội thảo	(1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
2.8	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	(1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
3	Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan						157.275.503	17.192.595	174.468.099
3.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		45		66.690.416		66.690.416
3.2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		8		11.856.074		11.856.074
3.3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5) (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.191.672	1.485.923	8	3	9.533.380	4.457.770	9.533.380 4.457.770
3.4	Phục vụ hội thảo	(1KTV5)	163.708		1		163.708		163.708
3.5	Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		15		22.230.139		22.230.139
3.6	Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5) (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)	1.297.602	1.591.853	23	8	29.844.853	12.734.825	29.844.853 12.734.825
3.7	Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		4		5.928.037		5.928.037
3.8	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	(1KTV5)	163.708		1		163.708		163.708
3.9	Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		7		10.374.065		10.374.065
3.10	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	(1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
4	Bước 4: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai						34.404.991		34.404.991
4.1	Phục vụ việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất	(1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
4.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		11		16.302.102		16.302.102
4.3	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Chính phủ phê	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.482.009		11		16.302.102		16.302.102



STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
4.4	Phục vụ công bố công khai lập kế hoạch sử dụng đất	(1KTV5)	163.708		2		327.416		327.416
4.5	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	(1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
	Cộng				622	35	718.307.573	50.680.466	768.988.039
IV	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						510.279.131	35.994.050	546.273.181
1	<i>Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất</i>						174.554.600	6.490.349	181.044.949
1.1	Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	(1KSC2, 2KS3, 1KTV5) (1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	822.859		81		66.651.548		66.651.548
				1.081.725		6		6.490.349	6.490.349
1.2	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	(1KSC2, 4KS3)	1.027.964		23		23.643.183		23.643.183
1.3	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	(1KSC2, 4KS3)	1.027.964		26		26.727.076		26.727.076
1.4	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất	(1KSC2, 4KS3)	1.027.964		16		16.447.432		16.447.432
1.5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất	(1KSC2, 4KS3)	1.027.964		10		10.279.645		10.279.645
1.6	Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	1.396.778		21		29.332.345		29.332.345
1.7	Phục vụ hội thảo	(1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
1.8	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	(1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
2	<i>Bước 2: Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất</i>						176.172.144	12.311.106	188.483.250
2.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	(1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	1.396.778		18		25.142.010		25.142.010

STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
2.2	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	1.318.301		45		60.641.858		60.641.858
2.3	Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		1.591.853		4		6.367.413	6.367.413
2.4	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		10		15.027.082		15.027.082
2.5	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.212.371		25		30.309.285		30.309.285
2.6	Xây dựng báo cáo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		1.485.923		4		5.943.693	5.943.693
2.7	Phục vụ hội thảo	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		14		21.037.915		21.037.915
2.8	Xây dựng báo cáo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		15		22.540.623		22.540.623
2.7	Phục vụ hội thảo	(1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
2.8	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	(1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
3	<i>Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan</i>						159.552.387	17.192.595	176.744.982
3.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		45		67.621.868		67.621.868
3.2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		8		12.021.665		12.021.665
3.3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.212.371		8		9.698.971		9.698.971
3.4	Phục vụ hội thảo	(1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		1.485.923		3		4.457.770	4.457.770
3.4	Phục vụ hội thảo	(1KTV5)	163.708		1		163.708		163.708
3.5	Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất sau hội	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		15		22.540.623		22.540.623
3.6	Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về kế hoạch sử dụng đất	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	1.318.301		23		30.320.929		30.320.929
3.6	Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về kế hoạch sử dụng đất	(2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		1.591.853		8		12.734.825	12.734.825
3.7	Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		4		6.010.833		6.010.833

STT	Hạng mục công việc	Định biên (người/nhóm)	Đơn giá công nhóm		Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
3.8	Nhấn sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất	(1KTV5)	163.708		1		163.708		163.708
3.9	Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch sử dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		7		10.518.957		10.518.957
3.10	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	(1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
4	Bước 4: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai						34.860.368		34.860.368
4.1	Phục vụ việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất	(1KTV5)	163.708		6		982.248		982.248
4.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		11		16.529.790		16.529.790
4.3	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, trình Chính phủ	(2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	1.502.708		11		16.529.790		16.529.790
4.4	Phục vụ công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	(1KTV5)	163.708		2		327.416		327.416
4.5	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	(1KTV5)	163.708		3		491.124		491.124
	Cộng				471	25	545.139.499	35.994.050	581.133.549

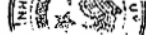
Bảng 3: CHI PHÍ DỤNG CỤ
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Thời hạn (tháng)	Đơn giá 1 ca	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh							53.752.138	592.392	54.344.530
1	Bàn làm việc	Cái	450.000	96	180,3	3.922,4		707.163		707.163
2	Ghế văn phòng	Cái	80.000	96	32,1	3.922,4		125.718		125.718
3	Bàn để máy tính	Cái	420.000	96	168,3	3.922,4		660.019		660.019
4	Ghế máy tính	Cái	200.000	96	80,1	3.922,4		314.295		314.295
5	Chuột máy tính	Cái	70.000	60	44,9	3.922,4		176.005		176.005
6	Bàn dập ghim loại TB	Cái	50.000	96	20,0	196,1		3.929		3.929
7	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	20.000	96	8,0	196,1		1.571		1.571
8	Máy tính casio	Cái	145.000	60	92,9	196,1		18.229		18.229
9	Giá để tài liệu	Cái	420.000	96	168,3	2.324,3		391.100		391.100
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	150.000	96	60,1	2.324,3		139.678		139.678
11	Cấp đựng tài liệu	Cái	50.000	96	20,0	7.536,2	600	150.966	12.019	162.985
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	860.000	96	344,6	2.324,3	150	800.823	51.683	852.506
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	80.000	18	170,9		600		102.564	102.564
14	Giày bảo hộ	Đôi	45.000	12	144,2		600		86.538	86.538
15	Tất	Đôi	10.000	6	64,1		600		38.462	38.462
16	Mũ cứng	Cái	15.000	12	48,1		600		28.846	28.846
17	Quần áo mưa	Bộ	50.000	6	320,5		600		192.308	192.308
18	Ba lô	Cái	80.000	36	85,5		600		51.282	51.282
19	Kéo	Cái	7.000	96	2,8	196,1		550		550
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	40.000	96	16,0	196,1		3.143		3.143
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	7.000	96	2,8	196,1		550		550
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	15.000	96	6,0	196,1		1.179		1.179
23	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	40.000	96	16,0		30		481	481



STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Thời hạn (tháng)	Đơn giá 1 ca	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
24	Đồng hồ treo tường	Cái	75.000	36	80,1	2.324,3		186.238		186.238
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	1.500.000	96	601,0	2.324,3		1.396.785		1.396.785
26	Lưu điện	Cái	570.000	96	228,4	3.922,4		895.740		895.740
27	Máy hút ẩm 2KW	Cái	3.000.000	60	1.923,1	2.324,3		4.469.712		4.469.712
28	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	2.500.000	60	1.602,6	464,9		744.952		744.952
29	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	70.000	60	44,9	2.324,3		104.293		104.293
30	Quạt trần 0,1KW	Cái	220.000	96	88,1	2.324,3		204.862		204.862
31	Bộ đèn neon 0,04KW	Bộ	45.000	24	72,1	4.648,5		335.228		335.228
32	Điện năng	Kw	1.200		1.200,0	32.799,8		39.359.784		39.359.784
	Cộng (bao gồm 5% dụng cụ)							53.752.138	592.392	54.344.530
	Chia theo từng bước					Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
						Nội	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại	Tổng
	Bước 1					13,7	12,5	7.337.167	74.049	7.411.216
	Bước 2					8,3	2,3	4.461.427	13.803	4.475.230
	Bước 3					10,3		5.536.470		5.536.470
	Bước 4					37,9	44,3	20.350.560	262.607	20.613.167
	Bước 5					14,6	18,7	7.842.437	110.600	7.953.037
	Bước 6					13,3	22,2	7.122.158	131.333	7.253.492
	Bước 7					2,1		1.101.919		1.101.919
	Tổng					100,0	100,0	53.752.138	592.392	54.344.530
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối							35.130.878	499.584	35.630.462
1	Bàn làm việc	Cái	450.000	96	180,3	2.862,9		516.148		516.148
2	Ghế văn phòng	Cái	80.000	96	32,1	2.862,9		91.760		91.760
3	Bàn để máy tính	Cái	420.000	96	168,3	2.862,9		481.738		481.738
4	Ghế máy tính	Cái	200.000	96	80,1	2.862,9		229.399		229.399
5	Chuột máy tính	Cái	70.000	60	44,9	2.862,9		128.463		128.463
6	Bàn đập ghim loại TB	Cái	50.000	96	20,0	143,2		2.868		2.868

STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Thời hạn (tháng)	Đơn giá 1 ca	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	20.000	96	8,0	143,2		1.147		1.147
8	Máy tính casio	Cái	145.000	60	92,9	143,2		13.306		13.306
9	Giá để tài liệu	Cái	420.000	96	168,3	1.507,9		253.730		253.730
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	150.000	96	60,1	1.507,9		90.618		90.618
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	50.000	96	20,0	5.413,3	506	108.439	10.136	118.575
12	ống đựng bán đồ	Cái	860.000	96	344,6	1.507,9	126,5	519.542	43.586	563.128
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	80.000	18	170,9		506		86.496	86.496
14	Giày bảo hộ	Đôi	45.000	12	144,2		506		72.981	72.981
15	Tất	Đôi	10.000	6	64,1		506		32.436	32.436
16	Mũ cứng	Cái	15.000	12	48,1		506		24.327	24.327
17	Quần áo mưa	Bộ	50.000	6	320,5		506		162.179	162.179
18	Ba lô	Cái	80.000	36	85,5		506		43.248	43.248
19	Kéo	Cái	7.000	96	2,8	143,2		401		401
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	40.000	96	16,0	143,2		2.294		2.294
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	7.000	96	2,8	143,2		401		401
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	15.000	96	6,0	143,2		860		860
23	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	40.000	96	16,0		25,3		405	405
24	Đồng hồ treo tường	Cái	75.000	36	80,1	1.507,9		120.824		120.824
25	ôn áp dòng chung 10A	Cái	1.500.000	96	601,0	1.507,9		906.178		906.178
26	Lưu điện	Cái	570.000	96	228,4	2.862,9		653.787		653.787
27	Máy hút ẩm 2KW	Cái	3.000.000	60	1.923,1	1.507,9		2.899.769		2.899.769
28	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	2.500.000	60	1.602,6	301,6		483.301		483.301
29	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	70.000	60	44,9	1.507,9		67.661		67.661
30	Quạt trần 0,1KW	Cái	220.000	96	88,1	1.507,9		132.906		132.906
31	Bộ đèn neon 0,04KW	Bộ	45.000	24	72,1	3.015,8		217.482		217.482
32	Điện năng	Kw	1.200		1.200,0	21.279,1		25.534.956		25.534.956
	Cộng (bao gồm 5% dụng cụ							35.130.878	499.584	35.630.462



STT	Dạng cụ	ĐVT	Đơn giá	Thời hạn (tháng)	Đơn giá 1 ca	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
						Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
	Chia theo từng bước					Nội	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại	Tổng
	Bước 1					22,00	12,85	7.728.793	64.197	7.792.990
	Bước 2					36,31	38,74	12.756.022	193.539	12.949.560
	Bước 3					20,38	22,13	7.159.673	110.558	7.270.231
	Bước 4					18,45	26,28	6.481.647	131.291	6.612.938
	Bước 5					2,86		1.004.743		1.004.743
	Bước 6									
	Bước 7									
	Tổng					100,00	100,00	35.130.878	499.584	35.630.462
III	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh									
1	Bàn làm việc	Cái	450.000	96	180,3	1.208,5		217.879		217.879
2	Ghế văn phòng	Cái	80.000	96	32,1	1.208,5		38.734		38.734
3	Bàn để máy tính	Cái	420.000	96	168,3	1.208,5		203.353		203.353
4	Ghế máy tính	Cái	200.000	96	80,1	1.208,5		96.835		96.835
5	Chuột máy tính	Cái	70.000	60	44,9	1.208,5		54.228		54.228
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	50.000	96	20,0	60,4		1.211		1.211
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	20.000	96	8,0	60,4		484		484
8	Máy tính casio	Cái	145.000	60	92,9	60,4		5.617		5.617
9	Giá để tài liệu	Cái	420.000	96	168,3	591,3		99.499		99.499
10	Hộp đựng tài liệu	Cái	150.000	96	60,1	591,3		35.535		35.535
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	50.000	96	20,0	2.417,3	229	48.423	4.587	53.010
12	Ống đựng bàn đồ	Cái	860.000	96	344,6	591,3	57,25	203.737	19.726	223.462
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	80.000	18	170,9		229		39.145	39.145
14	Giấy bảo hộ	Đôi	45.000	12	144,2		229		33.029	33.029
15	Tất	Đôi	10.000	6	64,1		229		14.679	14.679
16	Mũ cứng	Cái	15.000	12	48,1		229		11.010	11.010

STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Thời hạn (tháng)	Đơn giá 1 ca	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
17	Quần áo mưa	Bộ	50.000	6	320,5		229		73.397	73.397
18	Ba lô	Cái	80.000	36	85,5		229		19.573	19.573
19	Kéo	Cái	7.000	96	2,8	60,4		169		169
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	40.000	96	16,0	60,4		968		968
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	7.000	96	2,8	60,4		169		169
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	15.000	96	6,0	60,4		363		363
23	Thuốc cuộn vải 50 m	Cái	40.000	96	16,0		11,45		183	183
24	Đồng hồ treo tường	Cái	75.000	36	80,1	591,3		47.381		47.381
25	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	1.500.000	96	601,0	591,3		355.355		355.355
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	570.000	96	228,4	1.208,5		275.980		275.980
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	3.000.000	60	1.923,1	591,3		1.137.135		1.137.135
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	2.500.000	60	1.602,6	118,3		189.519		189.519
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	70.000	60	44,9	591,3		26.533		26.533
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	220.000	96	88,1	591,3		52.119		52.119
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	45.000	24	72,1	1.182,6		85.286		85.286
32	Điện năng	Kw	1.200		1.200,0	8.344,6		10.013.520		10.013.520
	Cộng (bao gồm 5% dụng cụ)							13.849.533	226.096	14.075.629
	Chia theo từng bước					Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
						Nội	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại	Tổng
	Bước 1					31,51	17,47	4.363.988	39.499	4.403.487
	Bước 2					42,63	48,91	5.904.056	110.584	6.014.640
	Bước 3					20,98	33,62	2.905.632	76.014	2.981.646
	Bước 4					4,88		675.857		675.857
	Tổng					100,00	100,00	13.849.533	226.096	14.075.629
IV	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
1	Bàn làm việc	Cái	450.000	96	180,3	906,3		163.395		163.395
2	Ghế văn phòng	Cái	80.000	96	32,1	906,3		29.048		29.048

STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Thời hạn (tháng)	Đơn giá 1 ca	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
3	Bàn để máy tính	Cái	420.000	96	168,3	906,3		152.502		152.502
4	Ghế máy tính	Cái	200.000	96	80,1	906,3		72.620		72.620
5	Chuột máy tính	Cái	70.000	60	44,9	906,3		40.667		40.667
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	50.000	96	20,0	45,3		908		908
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	20.000	96	8,0	45,3		363		363
8	Máy tính casio	Cái	145.000	60	92,9	45,3		4.212		4.212
9	Giá để tài liệu	Cái	420.000	96	168,3	433,7		72.977		72.977
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	150.000	96	60,1	433,7		26.063		26.063
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	50.000	96	20,0	1.812,8	163	36.315	3.265	39.580
12	Ổng đựng bàn đồ	Cái	860.000	96	344,6	433,7	40,75	149.428	14.040	163.469
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	80.000	18	170,9		163		27.863	27.863
14	Giấy bảo hộ	Đôi	45.000	12	144,2		163		23.510	23.510
15	Tất	Đôi	10.000	6	64,1		163		10.449	10.449
16	Mũ cứng	Cái	15.000	12	48,1		163		7.837	7.837
17	Quần áo mưa	Bộ	50.000	6	320,5		163		52.244	52.244
18	Ba lô	Cái	80.000	36	85,5		163		13.932	13.932
19	Kéo	Cái	7.000	96	2,8	45,3		127		127
20	Thước eke loại trung bình	Cái	40.000	96	16,0	45,3		726		726
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	7.000	96	2,8	45,3		127		127
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	15.000	96	6,0	45,3		272		272
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	40.000	96	16,0		8,15		131	131
24	Đồng hồ treo tường	Cái	75.000	36	80,1	433,7		34.751		34.751
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	1.500.000	96	601,0	433,7		260.631		260.631
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	570.000	96	228,4	906,3		206.968		206.968
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	3.000.000	60	1.923,1	433,7		834.019		834.019
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	2.500.000	60	1.602,6	86,7		139.006		139.006
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	70.000	60	44,9	433,7		19.460		19.460

STT	Dụng cụ	ĐVT	Đơn giá	Thời hạn (tháng)	Đơn giá 1 ca	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	220.000	96	88,1	433,7		38.226		38.226
31	Bộ đèn neon 0,04/KW	Bộ	45.000	24	72,1	867,4		62.551		62.551
32	Điện năng	Kw	1.200		1.200,0	6.120,2		7.344.240		7.344.240
	Cộng (bao gồm 5% cứng cụ					18.111,7	1.190	10.174.086	160.933	10.335.019
	Chia theo từng bước					Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
						Nội	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại	Tổng
	Bước 1					33,01	18,40	3.358.466	29.612	3.388.077
	Bước 2					32,20	34,36	3.276.056	55.297	3.331.352
	Bước 3					28,28	47,24	2.877.231	76.025	2.953.256
	Bước 4					6,51		662.333		662.333
	Bước 5									
	Bước 6									
	Bước 7									
	Tổng					100,00	100,00	10.174.086	160.933	10.335.019

Bảng 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ

Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Thiết bị	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ khấu hao	Khấu hao 1 ca máy	Công suất (Kw)	Số lượn g	Định mức		Thành tiền (đồng)			
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng	
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh									67.384.504	96.310.880	163.695.384	
1	Máy scan A0	Cái	150.000.000	15.000.000	30.000	2,5	1	0,25		7.500		7.500	
2	Máy scan A4	Cái	8.000.000	800.000	1.600	0,4	1	0,25		400		400	
3	Máy in A3	Cái	15.000.000	1.500.000	3.000	0,5	2	0,24		1.440		1.440	
4	Máy in A4	Cái	5.000.000	500.000	1.000	0,35	2	1,77		3.540		3.540	
5	Máy in Plotter	Cái	90.000.000	9.000.000	18.000	0,4	1	10		180.000		180.000	
6	Máy vi tính	bộ	12.000.000	2.400.000	4.800	0,35	7	560,34		18.827.424		18.827.424	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	10.000.000	1.000.000	2.000	2,2	2	1.162,13		4.648.520		4.648.520	
8	Máy chiếu Projector	Cái	25.000.000	2.500.000	5.000	0,5	1	9		45.000		45.000	
9	Máy tính xách tay	Cái	20.000.000	4.000.000	16.000	0,5	7		28,49		3.190.880	3.190.880	
10	Máy phôtô	Cái	68.000.000	6.800.000	13.600	1,5	1	0,49		6.664		6.664	
11	Máy ảnh KT số	Cái	5.000.000	500.000	2.000		1		90		180.000	180.000	
12	Máy định vị cầm tay	Cái	15.000.000	1.500.000	6.000		1		90		540.000	540.000	
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái	500.000.000	50.000.000	200.000		1		90		18.000.000	18.000.000	
14	Điện năng	Kw	1.200		1.200			36.386,68		43.664.016		43.664.016	
15	Xăng	Lít	20.000		20.000				3.600		72.000.000	72.000.000	
16	Dầu nhớt	Lít	80.000		80.000				30		2.400.000	2.400.000	
	Tổng cộng									67.384.504	96.310.880	163.695.384	
	Thiết bị									23.720.488	21.910.880	45.631.368	
	Năng lượng									43.664.016	74.400.000	118.064.016	
	Cơ cấu (%) thiết bị cho từng bước							Tỷ lệ (%)		Thành tiền			
									Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
									13,65	12,5	3.237.847	2.738.860	5.976.707
	Bước 2							8,3	2,33	1.968.801	510.524	2.479.324	

STT	Thiết bị	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ khấu hao	Khấu hao 1 ca máy	Công suất (Kw)	Số lượng	Định mức		Thành tiền (đồng)		
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	Bước 3							10,3		2.443.210		2.443.210
	Bước 4							37,86	44,33	8.980.577	9.713.093	18.693.670
	Bước 5							14,59	18,67	3.460.819	4.090.761	7.551.580
	Bước 6							13,25	22,17	3.142.965	4.857.642	8.000.607
	Bước 7							2,05		486.270		486.270
	Tổng							100	100	23.720.488	21.910.880	45.631.368
	Cơ cấu (%) năng lượng cho từng bước							Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1							13,65	12,5	5.960.138	9.300.000	15.260.138
	Bước 2							8,3	2,33	3.624.113	1.733.520	5.357.633
	Bước 3							10,3		4.497.394		4.497.394
	Bước 4							37,86	44,33	16.531.196	32.981.520	49.512.716
	Bước 5							14,59	18,67	6.370.580	13.890.480	20.261.060
	Bước 6							13,25	22,17	5.785.482	16.494.480	22.279.962
	Bước 7							2,05		895.112		895.112
	Tổng							100	100	43.664.016	74.400.000	118.064.016
II :Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh										46.064.180	82.062.720	128.126.900
1	Máy scan A0	Cái	150.000.000	15.000.000	30.000	2,5	1	0,25		7.500		7.500
2	Máy scan A4	Cái	8.000.000	800.000	1.600	0,4	1	0,25		400		400
3	Máy in A3	Cái	15.000.000	1.500.000	3.000	0,5	2	0,18		1.080		1.080
4	Máy in A4	Cái	5.000.000	500.000	1.000	0,35	2	1,35		2.700		2.700
5	Máy in Plotter	Cái	90.000.000	9.000.000	18.000	0,4	1		9	162.000		162.000
6	Máy vi tính	bộ	12.000.000	2.400.000	4.800	0,35	7	408,99		13.742.064		13.742.064
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	10.000.000	1.000.000	2.000	2,2	2	753,94		3.015.760		3.015.760
8	Máy chiếu Projector	Cái	25.000.000	2.500.000	5.000	0,5	1		7	35.000		35.000
9	Máy tính xách tay	Cái	20.000.000	4.000.000	16.000	0,5	7		30,61		3.428.320	3.428.320



STT	Thiết bị	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ khấu hao	Khấu hao 1 ca máy	Công suất (Kw)	Số lượn g	Định mức		Thành tiền (đồng)		
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
10	Máy phở tở	Cái	68.000.000	6.800.000	13.600	1,5	1	0,49		6.664		6.664
11	Máy ảnh KT số	Cái	5.000.000	500.000	2.000		1		76		152.000	152.000
12	Máy định vị cầm tay	Cái	15.000.000	1.500.000	6.000		1		76		456.000	456.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái	500.000.000	50.000.000	200.000		1		76		15.200.000	15.200.000
14	Điện năng	Kw	1.200		1.200			24.242,51		29.091.012		29.091.012
15	Xăng	Lít	20.000		20.000				3.040		60.800.000	60.800.000
16	Dầu nhớt	Lít	80.000		80.000				25,33		2.026.400	2.026.400
	Tổng cộng									46.064.180	82.062.720	128.126.900
	<i>Thiết bị</i>									<i>16.973.168</i>	<i>19.236.320</i>	<i>36.209.488</i>
	<i>Năng lượng</i>									<i>29.091.012</i>	<i>62.826.400</i>	<i>91.917.412</i>
	Cơ cấu (%) thiết bị cho từng bước							Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1							22,00	12,85	3.734.097	2.471.867	6.205.964
	Bước 2							36,31	38,74	6.162.957	7.452.150	13.615.108
	Bước 3							20,38	22,13	3.459.132	4.256.998	7.716.129
	Bước 4							18,45	26,28	3.131.549	5.055.305	8.186.854
	Bước 5							2,86		485.433		485.433
	Tổng							100,00	100,00	16.973.168	19.236.320	36.209.488
	Cơ cấu (%) năng lượng cho từng bước							Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1							22,00	12,85	6.400.023	8.073.192	14.473.215
	Bước 2							36,31	38,74	10.562.946	24.338.947	34.901.894
	Bước 3							20,38	22,13	5.928.748	13.903.482	19.832.231
	Bước 4							18,45	26,28	5.367.292	16.510.778	21.878.070
	Bước 5							2,86		832.003		832.003

STT	Thiết bị	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ khấu hao	Khấu hao 1 ca máy	Công suất (Kw)	Số lượn g	Định mức		Thành tiền (đồng)			
								Nội nghị ệp	Ngoại nghị ệp	Nội nghiệp	Ngoại nghị ệp	Tổng cộng	
	Tổng							100	100	29.091.012	62.826.400	91.917.412	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh									13.132.618	36.505.440	49.638.058	
1	Máy scan A0	Cái	150.000.000	15.000.000	30.000	2,5	1	0,08		2.400		2.400	
2	Máy scan A4	Cái	8.000.000	800.000	1.600	0,4	1	0,08		128		128	
3	Máy in A3	Cái	15.000.000	1.500.000	3.000	0,5	2	0,12		360		360	
4	Máy in A4	Cái	5.000.000	500.000	1.000	0,35	2	0,91		910		910	
5	Máy in Plotter	Cái	90.000.000	9.000.000	18.000	0,4	1	2,83		50.940		50.940	
6	Máy vi tính	bộ	12.000.000	2.400.000	4.800	0,35	7	172,64		828.672		828.672	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	10.000.000	1.000.000	2.000	2,2	2	295,66		591.320		591.320	
8	Máy chiếu Projector	Cái	25.000.000	2.500.000	5.000	0,5	1	6		30.000		30.000	
9	Máy tính xách tay	Cái	20.000.000	4.000.000	16.000	0,5	7		18,24		291.840	291.840	
10	Máy photo	Cái	68.000.000	6.800.000	13.600	1,5	1	0,38		5.168		5.168	
11	Máy ảnh KT số	Cái	5.000.000	500.000	2.000		1		35		70.000	70.000	
12	Máy định vị cầm tay	Cái	15.000.000	1.500.000	6.000		1		35		210.000	210.000	
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái	500.000.000	50.000.000	200.000		1		35		7.000.000	7.000.000	
14	Điện năng	Kw	1.200		1.200			9.685,60		11.622.720		11.622.720	
15	Xăng	Lít	20.000		20.000				1.400		28.000.000	28.000.000	
16	Dầu nhớt	Lít	80.000		80.000				11,67		933.600	933.600	
	Tổng cộng									13.132.618	36.505.440	49.638.058	
	Thiết bị									1.509.898	7.571.840	9.081.738	
	Năng lượng									11.622.720	28.933.600	40.556.320	
	Cơ cấu (%) thiết bị cho từng bước								Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
									Nội	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại	Tổng
	Bước 1								31,51	17,47	475.769	1.322.800	1.798.569
	Bước 2								42,63	48,91	643.670	3.703.387	4.347.056
	Bước 3								20,98	33,62	316.777	2.545.653	2.862.429
	Bước 4								4,88		73.683		73.683

STT	Thiết bị	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ khấu hao	Khấu hao 1 ca máy	Công suất (Kw)	Số hạ tầng g	Định mức		Thành tiền (đồng)		
								Kho nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	Tổng							100	100	1.509.898	7.571.840	9.081.738
	Cơ cấu (%) năng lượng cho từng bước							Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
								Nội	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại	Tổng
	Bước 1							31,51	17,47	3.662.319	5.054.700	8.717.019
	Bước 2							42,63	48,91	4.954.766	14.151.424	19.106.189
	Bước 3							20,98	33,62	2.438.447	9.727.476	12.165.923
	Bước 4							4,88		567.189		567.189
	Tổng							100	100	11.622.720	28.933.600	40.556.320
IV	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									9.481.466	26.092.160	35.573.626
1	Máy scan A0	Cái	150.000.000	15.000.000	30.000	2,5	1	0,08		2.400		2.400
2	Máy scan A4	Cái	8.000.000	800.000	1.600	0,4	1	0,08		128		128
3	Máy in A3	Cái	15.000.000	1.500.000	3.000	0,5	2	0,12		360		360
4	Máy in A4	Cái	5.000.000	500.000	1.000	0,35	2	0,91		910		910
5	Máy in Plotter	Cái	90.000.000	9.000.000	18.000	0,4	1	2,83		50.940		50.940
6	Máy vi tính	bộ	12.000.000	2.400.000	4.800	0,35	7	129,47		621.456		621.456
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	10.000.000	1.000.000	2.000	2,2	2	216,84		433.680		433.680
8	Máy chiếu Projector	Cái	25.000.000	2.500.000	5.000	0,5	1	6		30.000		30.000
9	Máy tính xách tay	Cái	20.000.000	4.000.000	16.000	0,5	7		14,11		225.760	225.760
10	Máy photo	Cái	68.000.000	6.800.000	13.600	1,5	1	0,38		5.168		5.168
11	Máy ảnh KT số	Cái	5.000.000	500.000	2.000		1		25		50.000	50.000
12	Máy định vị cầm tay	Cái	15.000.000	1.500.000	6.000		1		25		150.000	150.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái	500.000.000	50.000.000	200.000		1		25		5.000.000	5.000.000
14	Điện năng	Kw	1.200		1.200			6.947,02		8.336.424		8.336.424
15	Xăng	Lít	20.000		20.000				1.000		20.000.000	20.000.000
16	Dầu nhớt	Lít	80.000		80.000				8,33		666.400	666.400
	Tổng cộng									9.481.466	26.092.160	35.573.626

STT	Thiết bị	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ khấu hao	Khấu hao 1 ca máy	Công suất (Kw)	Số lượn g	Định mức		Thành tiền (đồng)		
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	Thiết bị									1.145.042	5.425.760	6.570.802
	Năng lượng									8.336.424	20.666.400	29.002.824
	Cơ cấu (%) thiết bị cho từng bước							Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1							33,01	18,40	377.978	998.340	1.376.318
	Bước 2							32,20	34,36	368.704	1.864.291	2.232.995
	Bước 3							28,28	47,24	323.818	2.563.129	2.886.947
	Bước 4							6,51		74.542		74.542
	Tổng							100,00	100,00	1.145.042	5.425.760	6.570.802
	Cơ cấu (%) năng lượng cho từng bước							Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1							33,01	18,40	2.751.854	3.802.618	6.554.471
	Bước 2							32,20	34,36	2.684.329	7.100.975	9.785.304
	Bước 3							28,28	47,24	2.357.541	9.762.807	12.120.348
	Bước 4							6,51		542.701		542.701
	Tổng							100,00	100,00	8.336.424	20.666.400	29.002.824



Bảng 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh					9.376.420	260.820	9.637.240
1	Đĩa CD	Cái	10.000	14		140.000		140.000
2	USB (4G)	Cái	300.000	2		600.000		600.000
3	Bút dạ màu	Bộ	15.000	7	7	105.000	105.000	210.000
4	Bút chì kim	Cái	3.500	7	7	24.500	24.500	49.000
5	Bút xóa	Cái	10.000	7		70.000		70.000
6	Bút nhớ dòng	Cái	25.000	7		175.000		175.000
7	Tẩy chì	Cái	2.500	7	7	17.500	17.500	35.000
8	Bút bi	Cái	2.000	35	7	70.000	14.000	84.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	1.100.000	0,19		209.000		209.000
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1.100.000	1,42		1.562.000		1.562.000
11	Mực in Ploter	4 Hộp	800.000	1,2		960.000		960.000
12	Mực phôi to	Hộp	450.000	0,32		144.000		144.000
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5.500	5	2	27.500	11.000	38.500
14	Giấy A3	Gram	88.000	0,89		78.320		78.320
15	Giấy A4	Gram	45.000	6,69	1	301.050	45.000	346.050
16	Giấy in A0	Tờ	3.000	240		720.000		720.000
17	Ghim dập	Hộp	13.000	2		26.000		26.000
18	Ghim vòng	Hộp	13.000	2		26.000		26.000
19	Túi nylon (clear)	Cái	15.000	210		3.150.000		3.150.000
20	Cáp 3 dây	Cái	3.500	14	7	49.000	24.500	73.500
21	Hồ dán khô	Hộp	1.000	5		5.000		5.000
22	Băng dính to	Cuốn	14.000	3		42.000		42.000
23	Bản đồ nền	Tờ	15.000	12		180.000		180.000
	Cộng (bao gồm 8% vật liệu)					9.376.420	260.820	9.637.240
	Chia theo từng bước			Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng

STT	Vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	Bước 1			13,65	12,5	1.279.881	32.603	1.312.484
	Bước 2			8,3	2,33	778.243	6.077	784.320
	Bước 3			10,3		965.771		965.771
	Bước 4			37,86	44,33	3.549.912	115.622	3.665.534
	Bước 5			14,59	18,67	1.368.020	48.695	1.416.715
	Bước 6			13,25	22,17	1.242.376	57.824	1.300.199
	Bước 7			2,05		192.217		192.217
	Tổng			100	100	9.376.420	260.820	9.637.240
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh					8.083.033	201.960	8.284.993
1	Đĩa CD	Cái	10.000	12		120.000		120.000
2	USB (4G)	Cái	300.000	2		600.000		600.000
3	Bút dạ màu	Bộ	15.000	5	5	75.000	75.000	150.000
4	Bút chì kim	Cái	3.500	7	5	24.500	17.500	42.000
5	Bút xoá	Cái	10.000	7		70.000		70.000
6	Bút nhốt đồng	Cái	25.000	7		175.000		175.000
7	Tẩy chì	Cái	2.500	7		17.500		17.500
8	Bút bi	Cái	2.000	21	7	42.000	14.000	56.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	1.100.000	0,14		154.000		154.000
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1.100.000	1,08		1.188.000		1.188.000
11	Mực in Plotter	4 Hộp	800.000	1,08		864.000		864.000
12	Mực phôi tô	Hộp	450.000	0,32		144.000		144.000
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5.500	3	2	16.500	11.000	27.500
14	Giấy A3	Gram	88.000	0,78		68.640		68.640
15	Giấy A4	Gram	45.000	5,87	1	264.150	45.000	309.150
16	Giấy in A0	Tờ	3.000	216		648.000		648.000
17	Ghim dập	Hộp	13.000	2		26.000		26.000
18	Ghim vòng	Hộp	13.000	2		26.000		26.000
19	Túi nilông (clear)	Cái	15.000	180		2.700.000		2.700.000
20	Cặp 3 dây	Cái	3.500	14	7	49.000	24.500	73.500
21	Hồ dán khô	Hộp	1.000	4		4.000		4.000

STT	Vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
22	Băng dính to	Cuộn	14.000	2		28.000		28.000
23	Bản đồ nền	Tờ	15.000	12		180.000		180.000
	Cộng (bao gồm 8% vật liệu)					8.083.033	201.960	8.284.993
	Chia theo từng bước			Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1			22,00	12,85	1.778.267	25.952	1.804.219
	Bước 2			36,31	38,74	2.934.949	78.239	3.013.189
	Bước 3			20,38	22,13	1.647.322	44.694	1.692.016
	Bước 4			18,45	26,28	1.491.320	53.075	1.544.395
	Bước 5			2,86		231.175		231.175
	Tổng			100	100	8.083.033	201.960	8.284.993
III	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh					5.604.952	130.140	5.735.092
1	Đĩa CD	Cái	10.000	10		100.000		100.000
2	USB (4G)	Cái	300.000	2		600.000		600.000
3	Bút dạ màu	Bộ	15.000	1	1	15.000	15.000	30.000
4	Bút chì kim	Cái	3.500	7	3	24.500	10.500	35.000
5	Bút xóa	Cái	10.000	7		70.000		70.000
6	Bút nhớ đồng	Cái	25.000	7		175.000		175.000
7	Tẩy chì	Cái	2.500	7	3	17.500	7.500	25.000
8	Bút bi	Cái	2.000	14	7	28.000	14.000	42.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	1.100.000	0,1		110.000		110.000
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1.100.000	0,73		803.000		803.000
11	Mực in Plotter	4 Hộp	800.000	0,34		272.000		272.000
12	Mực phổ tổ	Hộp	450.000	0,25		112.500		112.500
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5.500	2	2	11.000	11.000	22.000
14	Giấy A3	Gram	88.000	0,54		47.520		47.520
15	Giấy A4	Gram	45.000	4,05	1	182.250	45.000	227.250
16	Giấy in A0	Tờ	3.000	68		204.000		204.000
17	Ghim dập	Hộp	13.000	2		26.000		26.000
18	Ghim vòng	Hộp	13.000	2		26.000		26.000

STT	Vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
19	Túi nylon (clear)	Cái	15.000	150		2.250.000		2.250.000
20	Cáp 3 dây	Cái	3.500	7	5	24.500	17.500	42.000
21	Hồ dán khô	Hộp	1.000	3		3.000		3.000
22	Băng dính to	Cuộn	14.000	2		28.000		28.000
23	Bán đồ nền	Tờ	15.000	4		60.000		60.000
	Cộng (bao gồm 8% vật liệu)					5.604.952	130.140	5.735.092
	Chia theo từng bước			Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1			31,51	17,47	1.766.120	22.735	1.788.856
	Bước 2			42,63	48,91	2.389.391	63.651	2.453.042
	Bước 3			20,98	33,62	1.175.919	43.753	1.219.672
	Bước 4			4,88		273.522		273.522
	Tổng			100	100	5.604.952	130.140	5.735.092
IV	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					5.082.232	130.140	5.212.372
1	Đĩa CD	Cái	10.000	8		80.000		80.000
2	USB (4G)	Cái	300.000	2		600.000		600.000
3	Bút dạ màu	Bộ	15.000	1	1	15.000	15.000	30.000
4	Bút chì kim	Cái	3.500	7	3	24.500	10.500	35.000
5	Bút xóa	Cái	10.000	7		70.000		70.000
6	Bút nhớ đồng	Cái	25.000	7		175.000		175.000
7	Tẩy chì	Cái	2.500	7	3	17.500	7.500	25.000
8	Bút bi	Cái	2.000	14	7	28.000	14.000	42.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	1.100.000	0,1		110.000		110.000
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1.100.000	0,73		803.000		803.000
11	Mực in Plotter	4 Hộp	800.000	0,34		272.000		272.000
12	Mực phổ to	Hộp	450.000	0,25		112.500		112.500
13	Sổ ghi chép	Cuộn	5.500	2	2	11.000	11.000	22.000
14	Giấy A3	Gram	88.000	0,54		47.520		47.520
15	Giấy A4	Gram	45.000	4,05	1	182.250	45.000	227.250
16	Giấy in A0	Tờ	3.000	68		204.000		204.000

STT	Vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
17	Ghim dẹt	Hộp	13.000	2		26.000		26.000
18	Ghim vòng	Hộp	13.000	2		26.000		26.000
19	Túi nylon (clear)	Cái	15.000	120		1.800.000		1.800.000
20	Cáp 3 dây	Cái	3.500	7	5	24.500	17.500	42.000
21	Hồ dán khô	Hộp	1.000	3		3.000		3.000
22	Băng dính to	Cuộn	14.000	1		14.000		14.000
23	Bán đồ nền	Tờ	15.000	4		60.000		60.000
	Cộng (bao gồm 8% vật liệu)					5.082.232	130.140	5.212.372
	Chia theo từng bước			Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1			33,01	18,40	1.677.645	23.946	1.701.590
	Bước 2			32,20	34,36	1.636.479	44.716	1.681.195
	Bước 3			28,28	47,24	1.437.255	61.478	1.498.733
	Bước 4			6,51		330.853		330.853
	Tổng			100	100	5.082.232	130.140	5.212.372

**PHẦN II :
ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng									
Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
					Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện									
	Tổng số	1.173.473.387	31.593.332	20.152.822	49.030.168	90.717.708	1.364.967.417	213.205.878	1.578.173.296
-	Nội nghiệp	1.104.534.144	31.111.520	19.892.002	14.803.128	25.411.308	1.195.752.102	179.362.815	1.375.114.917
-	Ngoại nghiệp	68.939.244	481.812	260.820	34.227.040	65.306.400	169.215.316	33.843.063	203.058.379
1	Bước 1	94.094.768	2.446.556	1.556.530	6.736.330	12.637.519	117.471.703	19.204.647	136.676.349
-	Nội nghiệp	78.852.194	2.367.587	1.513.781	1.126.518	1.933.801	85.793.880	12.869.082	98.662.962
-	Ngoại nghiệp	15.242.574	78.969	42.748	5.609.812	10.703.719	31.677.822	6.335.564	38.013.387
2	Bước 2	62.056.781	1.863.580	1.191.531	886.707	1.522.137	67.520.737	10.128.111	77.648.847
-	Nội nghiệp	62.056.781	1.863.580	1.191.531	886.707	1.522.137	67.520.737	10.128.111	77.648.847
-	Ngoại nghiệp								
3	Bước 3	101.132.557	3.014.706	1.927.535	1.434.423	2.462.356	109.971.577	16.495.737	126.467.313
-	Nội nghiệp	101.132.557	3.014.706	1.927.535	1.434.423	2.462.356	109.971.577	16.495.737	126.467.313
-	Ngoại nghiệp								
4	Bước 4	568.658.996	15.880.419	10.131.511	23.439.807	43.298.120	661.408.853	102.639.265	764.048.118
-	Nội nghiệp	546.949.246	15.655.317	10.009.655	7.448.934	12.786.970	592.850.123	88.927.518	681.777.641
-	Ngoại nghiệp	21.709.750	225.103	121.855	15.990.873	30.511.150	68.558.730	13.711.746	82.270.476
5	Bước 5	142.756.424	3.834.673	2.443.092	8.093.763	15.102.022	172.229.974	27.492.317	199.722.291
-	Nội nghiệp	128.090.905	3.745.827	2.394.997	1.782.297	3.059.521	139.073.548	20.861.032	159.934.580
-	Ngoại nghiệp	14.665.518	88.846	48.095	6.311.466	12.042.500	33.156.426	6.631.285	39.787.711
6	Bước 6	183.737.090	3.924.945	2.500.805	8.140.115	15.182.245	213.485.200	33.813.897	247.299.097
-	Nội nghiệp	166.415.689	3.836.050	2.452.684	1.825.226	3.133.214	177.662.863	26.649.429	204.312.292
-	Ngoại nghiệp	17.321.402	88.894	48.121	6.314.889	12.049.031	35.822.337	7.164.467	42.986.804
7	Bước 7	21.036.772	628.453	401.818	299.023	513.308	22.879.374	3.431.906	26.311.281
-	Nội nghiệp	21.036.772	628.453	401.818	299.023	513.308	22.879.374	3.431.906	26.311.281
-	Ngoại nghiệp								
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện									
	Tổng số	819.327.308	20.590.933	18.426.485	28.707.725	75.502.012	962.554.463	152.272.744	1.114.827.208



Số TT	Tên sản phẩm	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá
					Chi phí khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
-	Nội nghiệp	736.126.744	20.164.411	18.224.525	13.438.875	16.808.412	804.762.967	120.714.445	925.477.413
-	Ngoại nghiệp	83.200.564	426.522	201.960	15.268.850	58.693.600	157.791.496	31.558.299	189.349.795
1	Bước 1	130.767.603	3.260.936	2.913.233	4.948.445	13.522.422	155.412.639	24.764.737	180.177.376
-	Nội nghiệp	115.525.028	3.181.944	2.875.830	2.120.654	2.652.367	126.355.824	18.953.374	145.309.198
-	Ngoại nghiệp	15.242.574	78.992	37.403	2.827.791	10.870.055	29.056.815	5.811.363	34.868.178
2	Bước 2	382.542.551	9.721.723	8.713.378	12.446.051	31.333.936	444.757.639	69.861.619	514.619.258
-	Nội nghiệp	349.285.200	9.551.881	8.632.957	6.365.995	7.962.145	381.798.179	57.269.727	439.067.906
-	Ngoại nghiệp	33.257.351	169.841	80.420	6.080.056	23.371.792	62.959.460	12.591.892	75.551.352
3	Bước 3	142.756.424	3.524.860	3.147.527	5.470.486	15.090.030	169.989.327	27.144.225	197.133.553
-	Nội nghiệp	125.377.187	3.436.016	3.105.459	2.289.984	2.864.153	137.072.799	20.560.920	157.633.719
-	Ngoại nghiệp	17.379.237	88.845	42.068	3.180.501	12.225.877	32.916.528	6.583.306	39.499.834
4	Bước 4	142.223.959	3.506.712	3.131.125	5.458.391	15.074.903	169.395.090	27.052.198	196.447.288
-	Nội nghiệp	124.902.557	3.417.868	3.089.057	2.277.889	2.849.026	136.536.397	20.480.460	157.016.857
-	Ngoại nghiệp	17.321.402	88.845	42.068	3.180.501	12.225.877	32.858.693	6.571.739	39.430.431
5	Bước 5	21.036.772	576.702	521.221	384.352	480.721	22.999.768	3.449.965	26.449.733
-	Nội nghiệp	21.036.772	576.702	521.221	384.352	480.721	22.999.768	3.449.965	26.449.733
-	Ngoại nghiệp								
III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện									
-	Tổng số	194.810.019	4.467.614	13.942.886	5.776.155	21.894.820	240.891.494	38.458.057	279.349.550
-	Nội nghiệp	169.809.495	4.303.989	13.818.686	2.764.255	3.708.420	194.404.845	29.160.727	223.565.571
-	Ngoại nghiệp	25.000.524	163.625	124.200	3.011.900	18.186.400	46.486.649	9.297.330	55.783.979
1	Bước 1	45.473.504	1.015.732	3.137.748	1.546.784	6.427.754	57.601.522	9.351.857	66.953.378
-	Nội nghiệp	37.852.217	965.385	3.099.531	620.022	831.799	43.368.954	6.505.343	49.874.297
-	Ngoại nghiệp	7.621.287	50.347	38.216	926.762	5.595.955	14.232.568	2.846.514	17.079.081
2	Bước 2	143.211.020	3.293.925	10.297.993	4.127.923	15.330.967	176.261.828	28.051.978	204.313.807
-	Nội nghiệp	125.831.783	3.180.648	10.212.009	2.042.784	2.740.522	144.007.747	21.601.162	165.608.909
-	Ngoại nghiệp	17.379.237	113.278	85.984	2.085.138	12.590.445	32.254.081	6.450.816	38.704.898
3	Bước 3	6.125.494	157.956	507.146	101.448	136.099	7.028.144	1.054.222	8.082.365
-	Nội nghiệp	6.125.494	157.956	507.146	101.448	136.099	7.028.144	1.054.222	8.082.365
-	Ngoại nghiệp								

Bảng 1: LƯƠNG NGÀY
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

- Hệ số lương tính theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004 của Chính phủ.
- Mức lương cơ bản áp dụng Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ.
- Thời gian lao động : 26 ngày/1 tháng.

STT	Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản 1.150.000	Phụ cấp trách nhiệm 0,2/5	Phụ cấp lưu động 0,4	BHXH, BHYT, CĐ 24%	Lương phụ 11%	Bình quân lương ngày
I	Nội nghiệp							
1	Kỹ sư, bậc 3 (KS3)	3,00	3.450.000	46.000		919.080	379.500	184.407
2	Kỹ thuật viên, bậc 4 (KTV4)	2,46	2.829.000	46.000		753.646	311.190	151.532
3	Lái xe, bậc 4 (LXe4)	2,59	2.978.500	46.000		793.472	327.635	159.446
II	Ngoại nghiệp							
1	Kỹ sư, bậc 3 (KS3)	3,00	3.450.000	46.000	460.000	919.080	379.500	202.099
2	Kỹ thuật viên, bậc 4 (KTV4)	2,46	2.829.000	46.000	460.000	753.646	311.190	169.224
3	Lái xe, bậc 4 (LXe4)	2,59	2.978.500	46.000	460.000	793.472	327.635	177.139

Bảng 2: TIỀN CÔNG
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1.	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện				1.104.534.144	68.939.244	1.173.473.387
1	Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				78.852.194	15.242.574	94.094.768
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4KS3, 1KTV4)	48		42.679.672		42.679.672
1.2	Điều tra, khảo sát thực địa	5 (3KS3, 1KTV4, 1LX4)		16		15.242.574	15.242.574
1.3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	5 (4KS3, 1KTV4)	32		28.453.115		28.453.115
1.4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4KS3, 1KTV4)	8		7.113.279		7.113.279
1.5	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
1.6	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
2	Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất				62.056.781		62.056.781
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5 (4KS3, 1KTV4)	14		12.448.238		12.448.238
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	5 (4KS3, 1KTV4)	15		13.337.397		13.337.397
2.3	Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	12		10.669.918		10.669.918
2.4	Lập bản đồ chuyên đề	5 (4KS3, 1KTV4)	10		8.891.598		8.891.598
2.5	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	15		16.103.501		16.103.501
2.6	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
2.7	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
3	Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai				101.132.557		101.132.557
3.1	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
3.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	16		17.177.068		17.177.068
3.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	6 (5KS3, 1KTV4)	16		17.177.068		17.177.068
3.4	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	7 (6KS3, 1KTV4)	16		20.127.579		20.127.579
3.5	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	9		8.002.438		8.002.438
3.6	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai	7 (6KS3, 1KTV4)	20		25.159.474		25.159.474
3.7	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
3.8	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
4	Bước 4: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất				546.949.246	21.709.750	568.658.996
4.1	Xác định định hướng sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	64		68.708.272		68.708.272
		7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		4		5.427.437	5.427.437
4.2	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	144		154.593.613		154.593.613
		7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		12		16.282.312	16.282.312
4.3	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6 (5KS3, 1KTV4)	80		85.885.340		85.885.340
		7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		8	10.854.875		10.854.875
4.4	Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (6KS3, 1KTV4)	32		40.255.158		40.255.158

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
4.5	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	48		51.531.204		51.531.204
4.6	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, gồm:	5 (4KS3, 1KTV4)	90		80.024.385		80.024.385
	a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai	6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		10	11.547.601		11.547.601
4.7	Lập bản đồ chuyên đề	5 (4KS3, 1KTV4)	20		17.783.197		17.783.197
4.8	Xây dựng báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất	7 (6KS3, 1KTV4)	20		25.159.474		25.159.474
4.9	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
4.10	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
5.	Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu				128.090.905	14.665.518	142.756.424
5.1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8		8.588.534		8.588.534
5.2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
5.3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8		8.588.534		8.588.534
5.4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
5.5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	4		4.294.267		4.294.267

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
5.6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
		7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		4		5.427.437	5.427.437
5.7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử	6 (5KS3, 1KTV4)	4		4.294.267		4.294.267
		7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		2	2.713.719		2.713.719
5.8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3		3.220.700		3.220.700
5.9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3		3.220.700		3.220.700
5.10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	5		5.367.834		5.367.834
5.11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện, gồm:	5 (4KS3, 1KTV4)	32		28.453.115		28.453.115
	a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	6 (4KS3, 1KTV4, 1LXe4)		8		9.238.081	9.238.081
5.12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
5.13	Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6 (5KS3, 1KTV4)	7		7.514.967		7.514.967
5.14	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064



STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan				166.415.689	17.321.402	183.737.090
6.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (6KS3, 1KTV4)	60		75.478.421		75.478.421
6.2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	10		10.735.668		10.735.668
6.3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	10		8.891.598		8.891.598
		6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		5		5.773.801	5.773.801
6.4	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	1		151.532		151.532
6.5	Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (6KS3, 1KTV4)	20		25.159.474		25.159.474
6.6	Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	30		26.674.795		26.674.795
		6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		10		11.547.601	11.547.601
6.7	Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7 (6KS3, 1KTV4)	5		6.289.868		6.289.868
6.8	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV4)	1		151.532		151.532
6.9	Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình thẩm định	7 (6KS3, 1KTV4)	10		12.579.737		12.579.737
6.10	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
7	Bước 7: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai				21.036.772		21.036.772
7.1	1. Phục vụ việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
7.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua	7 (6KS3, 1KTV4)	8		10.063.789		10.063.789

STT	Nội dung công việc	Định biên		Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
7.3	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	7	(6KS3, 1KTV4)	8		10.063.789		10.063.789
7.4	Phục vụ công bố công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1	(1KTV4)	2		303.064		303.064
7.5	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2		303.064		303.064
	Tổng cộng					1.104.534.144	68.939.244	1.173.473.387
II.	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					736.126.744	83.200.564	819.327.308
1	<i>Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	43		132	16	115.525.028	15.242.574	130.767.603
1.1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	4	(3KS3, 1KTV4)	32		22.552.093		22.552.093
		5	(3KS3, 1KTV4, 1LX4)		16		15.242.574	15.242.574
1.2	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.	5	(4KS3, 1KTV4)	24		21.339.836		21.339.836
1.3	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội	5	(4KS3, 1KTV4)	16		14.226.557		14.226.557
1.4	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	16		17.177.068		17.177.068
1.5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	16		17.177.068		17.177.068
1.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	4	(3KS3, 1KTV4)	9		6.342.776		6.342.776

STT	Nội dung công việc	Định biên		Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1.7	Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	15		16.103.501		16.103.501
1.8	Phục vụ hội thảo	1	(1KTV4)	2		303.064		303.064
1.9	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2		303.064		303.064
2	Bước 2: Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	77		336	26	349.285.200	33.257.351	382.542.551
2.1	Xác định định hướng sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	32		34.354.136		34.354.136
		7	(5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		2		2.713.719	2.713.719
2.2	Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6	(5KS3, 1KTV4)	96		103.062.408		103.062.408
		7	(5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		12		16.282.312	16.282.312
2.3	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6	(5KS3, 1KTV4)	42		45.089.804		45.089.804
		7	(5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		2		2.713.719	2.713.719
2.4	Xác định các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7	(6KS3, 1KTV4)	16		20.127.579		20.127.579
2.5	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6	(5KS3, 1KTV4)	48		51.531.204		51.531.204
2.6	Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, gồm: a) Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai	5	(4KS3, 1KTV4)	68		60.462.868		60.462.868
		6	(4KS3, 1KTV4, 1LXe4)		10		11.547.601	11.547.601

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
2.7	Lập bản đồ chuyên đề	5 (4KS3, 1KTV4)	10		8.891.598		8.891.598
2.8	Xây dựng báo cáo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7 (6KS3, 1KTV4)	20		25.159.474		25.159.474
2.9	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
2.10	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
3	Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	98	124	14	125.377.187	17.379.237	142.756.424
3.1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8		8.588.534		8.588.534
3.2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
3.3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8		8.588.534		8.588.534
3.4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
3.5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	4		4.294.267		4.294.267
3.6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
		7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		4		5.427.437	5.427.437
3.7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử	6 (5KS3, 1KTV4)	4		4.294.267		4.294.267
		7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		2		2.713.719	2.713.719

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
3.8	Dự kiến các ngu ồn thu từ giao đất , cho thuê đất , chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường , hỗ trợ , tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3		3.220.700		3.220.700
3.9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3		3.220.700		3.220.700
3.10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	5		5.367.834		5.367.834
3.11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy	5 (4KS3, 1KTV4)	32		28.453.115		28.453.115
		6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxc4)		8		9.238.081	9.238.081
3.12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
3.13	Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện ; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6 (5KS3, 1KTV4)	7		7.514.967		7.514.967
3.14	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
4	Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	59	116	15	124.902.557	17.321.402	142.223.959
4.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (6KS3, 1KTV4)	30		37.739.210		37.739.210
4.2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	10		10.735.668		10.735.668
4.3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	10		8.891.598		8.891.598
		6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxc4)		5		5.773.801	5.773.801
4.4	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	1		151.532		151.532

STT	Nội dung công việc	Định biên		Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
4.5	Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7	(6KS3, 1KTV4)	20		25.159.474		25.159.474
4.6	Lấy ý kiến góp ý nhân dân về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	5	(4KS3, 1KTV4)	30		26.674.795		26.674.795
		6	(4KS3, 1KTV4, 1Lx04)		10		11.547.601	11.547.601
4.7	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	7	(6KS3, 1KTV4)	5		6.289.868		6.289.868
4.8	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1	(1KTV4)	1		151.532		151.532
4.9	Báo cáo Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7	(6KS3, 1KTV4)	7		8.805.816		8.805.816
4.10	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2		303.064		303.064
5	Bước 5: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai	17		22		21.036.772		21.036.772
5.1	Phục vụ việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1	(1KTV4)	2		303.064		303.064
5.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua	7	(6KS3, 1KTV4)	8		10.063.789		10.063.789
5.3	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	7	(6KS3, 1KTV4)	8		10.063.789		10.063.789
5.4	Phục vụ công bố công khai điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1	(1KTV4)	2		303.064		303.064
5.5	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2		303.064		303.064



STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	Tổng cộng	294	730	71	736.126.744	83.200.564	819.327.308
III.	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện				169.809.495	25.000.524	194.810.019
1	Bước 1: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước				37.852.217	7.621.287	45.473.504
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	4 (3KS3, 1KTV4)	24		16.914.070		16.914.070
		5 (3KS3, 1KTV4, 1LXe4)		8		7.621.287	7.621.287
1.2	Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	5 (4KS3, 1KTV4)	7		6.224.119		6.224.119
1.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	5 (4KS3, 1KTV4)	5		4.445.799		4.445.799
1.4	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	6 (5KS3, 1KTV4)	9		9.662.101		9.662.101
1.5	Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
1.6	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2		303.064		303.064
2	Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện				125.831.783	17.379.237	143.211.020
2.1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8		8.588.534		8.588.534
2.2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
2.3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8		8.588.534		8.588.534

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
2.4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
2.5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	4		4.294.267		4.294.267
2.6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện	6 (5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
		7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		4		5.427.437	5.427.437
2.7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	4		4.294.267		4.294.267
		7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		2		2.713.719	2.713.719
2.8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3		3.220.700		3.220.700
2.9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3		3.220.700		3.220.700
2.10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	5		5.367.834		5.367.834
2.11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, gồm:	5 (4KS3, 1KTV4)	32		28.453.115		28.453.115
	a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ biên trang sử dụng đất cấp xã	6 (4KS3, 1KTV4, 1LXe4)		8		9.238.081	9.238.081



STT	Nội dung công việc	Định biên		Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
2.12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	6	(5KS3, 1KTV4)	12		12.882.801		12.882.801
2.13	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1	(1KTV4)	3		454.596		454.596
2.14	14. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6	(5KS3, 1KTV4)	7		7.514.967		7.514.967
2.15	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2		303.064		303.064
3	Bước 3: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai					6.125.494		6.125.494
3.1	Phục vụ việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1	(1KTV4)	2		303.064		
3.2	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	6	(5KS3, 1KTV4)	5		5.367.834		
3.3	Phục vụ công bố công khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1	(1KTV4)	1		151.532		
3.4	Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1	(1KTV4)	2		303.064		
	Tổng cộng					169.809.495	25.000.524	194.810.019

Bảng 3: CHI PHÍ DỤNG CỤ
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

STT	Tên công cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ 1 ca (đ/ca)	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện							31.111.520	481.812	31.593.332
1	Bàn làm việc	Cái	96	450.000	180	2.236,40		403.197		403.197
2	Ghế văn phòng	Cái	96	80.000	32	2.236,40		71.679		71.679
3	Bàn để máy tính	Cái	96	420.000	168	2.236,40		376.317		376.317
4	Ghế máy tính	Cái	96	200.000	80	2.236,40		179.199		179.199
5	Chuột máy tính	Cái	60	70.000	45	2.236,40		100.351		100.351
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	50.000	20	111,82		2.240		2.240
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	20.000	8	111,82		896		896
8	Máy tính casio	Cái	60	145.000	93	111,82		10.394		10.394
9	Giá để tài liệu	Cái	96	420.000	168	1.346,75		226.617		226.617
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	150.000	60	1.346,75		80.934		80.934
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	50.000	20	4.081,70	488	81.765	9.776	91.540
12	Ông đựng bản đồ	Cái	96	860.000	345	1.346,75	122	464.024	42.035	506.060
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	80.000	171		488		83.419	83.419
14	Giấy bảo hộ	Đôi	12	45.000	144		488		70.385	70.385
15	Tất	Đôi	6	10.000	64		488		31.282	31.282
16	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48		488		23.462	23.462
17	Quần áo mưa	Bộ	6	50.000	321		488		156.410	156.410
18	Ba lô	Cái	36	80.000	85		488		41.709	41.709
19	Kéo	Cái	96	7.000	3	111,82		314		314
20	Thước cke loại trung bình	Cái	96	40.000	16	111,82		1.792		1.792
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	7.000	3	111,82		314		314
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	15.000	6	111,82		672		672
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96	40.000	16		24,4		391	391
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	75.000	80	1.346,75		107.913		107.913
25	Ôn áp dòng chung 10A	Cái	96	1.500.000	601	1.346,75		809.345		809.345
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	570.000	228	2.236,40		510.716		510.716
27	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	3.000.000	1.923	1.346,75		2.589.904		2.589.904

STT	Tên công cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá hạch toán mức (ca)			Thành tiền (đồng)		
					Đơn giá dụng cụ 1 ca (đ/ca)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	2.500.000	1.603	269,35		431.651		431.651
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	70.000	45	1.346,75		60.431		60.431
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	220.000	88	1.346,75		118.704		118.704
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	45.000	72	2.693,50		194.243		194.243
32	Điện năng	Kw		1.200	1.200	19.005,34		22.806.408		22.806.408
	Cộng (cả 5% công cụ nhỏ)							31.111.520	481.812	31.593.332
	Chia theo từng bước					Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
	Bước 1					7,61	16,39	2.367.587	78.969	2.446.556
	Bước 2					5,99		1.863.580		1.863.580
	Bước 3					9,69		3.014.706		3.014.706
	Bước 4					50,32	46,72	15.655.317	225.103	15.880.419
	Bước 5					12,04	18,44	3.745.827	88.846	3.834.673
	Bước 6					12,33	18,45	3.836.050	88.894	3.924.945
	Bước 7					2,02		628.453		628.453
	Tổng					100	100	31.111.520	481.812	31.593.332
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							20.164.411	426.522	20.590.933
1	Bàn làm việc	Cái	96	450.000	180	1.596,60		287.849		287.849
2	Ghế văn phòng	Cái	96	80.000	32	1.596,60		51.173		51.173
3	Bàn để máy tính	Cái	96	420.000	168	1.596,60		268.659		268.659
4	Ghế máy tính	Cái	96	200.000	80	1.596,60		127.933		127.933
5	Chuột máy tính	Cái	60	70.000	45	1.596,60		71.642		71.642
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	50.000	20	79,83		1.599		1.599
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	20.000	8	79,83		640		640
8	Máy tính casio	Cái	60	145.000	93	79,83		7.420		7.420
9	Giá để tài liệu	Cái	96	420.000	168	867,38		145.953		145.953
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	150.000	60	867,38		52.126		52.126
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	50.000	20	2.883,65	432,00	57.765	8.654	66.419
12	Ông đựng bàn đồ	Cái	96	860.000	345	867,38	108,00	298.857	37.212	336.068
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	80.000	171		432,00		73.846	73.846

STT	Tên công cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ 1 ca (đ/cả)	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
14	Giấy báo bộ	Đôi	12	45.000	144		432,00		62.308	62.308
15	Tất	Đôi	6	10.000	64		432,00		27.692	27.692
16	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48		432,00		20.769	20.769
17	Quần áo mưa	Bộ	6	50.000	321		432,00		138.462	138.462
18	Ba lô	Cái	36	80.000	85		432,00		36.923	36.923
19	Kéo	Cái	96	7.000	3	79,83		224		224
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	96	40.000	16	79,83		1.279		1.279
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	96	7.000	3	79,83		224		224
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	96	15.000	6	79,83		480		480
23	Thuốc cuộn vải 50 m	Cái	96	40.000	16		21,60		346	346
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	75.000	80	867,38		69.502		69.502
25	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	96	1.500.000	601	867,38		521.262		521.262
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	570.000	228	1.596,60		364.608		364.608
27	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	3.000.000	1.923	867,38		1.668.038		1.668.038
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	2.500.000	1.603	173,48		278.013		278.013
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	70.000	45	867,38		38.921		38.921
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	220.000	88	867,38		76.452		76.452
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	45.000	72	1.734,75		125.102		125.102
32	Điện năng	Kw		1.200	1.200	12.240,40		14.688.480		14.688.480
Cộng (cả 5% công cụ nhỏ)								20.164.411	426.522	20.590.933
Chia theo từng bước						Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
						Nội nghiệp	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại	Tổng
Bước 1						15,78	18,52	3.181.944	78.992	3.260.936
Bước 2						47,37	39,82	9.551.881	169.841	9.721.723
Bước 3						17,04	20,83	3.436.016	88.845	3.524.860
Bước 4						16,95	20,83	3.417.868	88.845	3.506.712
Bước 5						2,86		576.702		576.702
Tổng						100	100	20.164.411	426.522	20.590.933
III Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện								4.303.989	163.625	4.467.614
1	Bàn làm việc	Cái	96	450.000	180	343,2		61.875		61.875
2	Ghế văn phòng	Cái	96	80.000	32	343,2		11.000		11.000
3	Bàn để máy tính	Cái	96	420.000	168	343,2		57.750		57.750

STT	Tên công cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ 1 ca (đ/ca)	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
4	Ghế máy tính	Cái	96	200.000	80	343,2		27.500		27.500
5	Chuột máy tính	Cái	60	70.000	45	343,2		15.400		15.400
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	50.000	20	17,16		344		344
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	20.000	8	17,16		138		138
8	Máy tính casio	Cái	60	145.000	93	17,16		1.595		1.595
9	Giá để tài liệu	Cái	96	420.000	168	185		31.130		31.130
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	150.000	60	185		11.118		11.118
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	50.000	20	667,8	130	13.377	2.604	15.982
12	Ổng đựng bàn đồ	Cái	96	860.000	345	185	130	63.742	44.792	108.534
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	80.000	171		130		22.222	22.222
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	45.000	144		130		18.750	18.750
15	Tất	Đôi	6	10.000	64		130		8.333	8.333
16	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48		130		6.250	6.250
17	Quần áo mưa	Bộ	6	50.000	321		130		41.667	41.667
18	Ba lô	Cái	36	80.000	85		130		11.111	11.111
19	Kéo	Cái	96	7.000	3	17,16		48		48
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	96	40.000	16	17,16		275		275
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	96	7.000	3	17,16		48		48
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	96	15.000	6	17,16		103		103
23	Thuốc cuộn vải 50 m	Cái	96	40.000	16		6,5		104	104
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	75.000	80	185		14.824		14.824
25	Ổn áp dòng chung 10A	Cái	96	1.500.000	601	185		111.178		111.178
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	570.000	228	343,2		78.375		78.375
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	3.000.000	1.923	185		355.769		355.769
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	2.500.000	1.603	37		59.295		59.295
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	70.000	45	185		8.301		8.301
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	220.000	88	185		16.306		16.306
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	45.000	72	370		26.683		26.683
32	Điện năng	Kw		1.200	1.200	2.610,72		3.132.864		3.132.864
	Cộng (cả 5% công cụ nhỏ)							4.303.989	163.625	4.467.614
Chia theo từng bước						Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
						Nội nghiệp	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại	Tổng

STT	Tên công cụ	Đơn vị	Thời hạn	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ 1 ca (đ/ca)	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
						Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1					22,43	30,77	965.385	50.347	1.015.732
	Bước 2					73,9	69,23	3.180.648	113.278	3.293.925
	Bước 3					3,67		157.956		157.956
	Tổng					100	100	4.303.989	163.625	4.467.614

Bảng 4: CHI PHÍ THIẾT BỊ
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

STT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá	Khấu hao (đồng/ca)	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện								40.214.436	99.533.440	139.747.876
1	Máy scan A0	Cái	150.000.000	30.000	2,5	1	0,25		7.500		7.500
2	Máy scan A4	Cái	8.000.000	1.600	0,4	1	0,25		400		400
3	Máy in A3	Cái	15.000.000	3.000	0,5	2	0,18		1.080		1.080
4	Máy in A4	Cái	5.000.000	1.000	0,35	2	1,07		2.140		2.140
5	Máy in Plotter	Cái	90.000.000	18.000	0,4	1	73		1.314.000		1.314.000
6	Máy vi tính	Bộ	12.000.000	4.800	0,35	7	319,49		10.734.864		10.734.864
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	10.000.000	2.000	2,2	2	673,38		2.693.520		2.693.520
8	Máy chiếu Projector	Cái	25.000.000	5.000	0,5	1	9		45.000		45.000
9	Máy tính xách tay	Cái	20.000.000	16.000	0,5	7		12,17		1.363.040	1.363.040
10	Máy photo	Cái	68.000.000	13.600	1,5	1	0,34		4.624		4.624
11	Máy ảnh KT số	Cái	5.000.000	4.000		1		79		316.000	316.000
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	15.000.000	12.000		1		79		948.000	948.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái	500.000.000	400.000		1		79		31.600.000	31.600.000
14	Điện năng	Kw	1.200	1.200			21.176,09		25.411.308		25.411.308
15	Xăng	Lít	20.000	20.000				3.160		63.200.000	63.200.000
16	Dầu nhớt	Lít	80.000	80.000				26,33		2.106.400	2.106.400
	Tổng cộng								40.214.436	99.533.440	139.747.876
	Thiết bị								14.803.128	34.227.040	49.030.168
	Năng lượng								25.411.308	65.306.400	90.717.708
	Cơ cấu (%) thiết bị cho từng bước						Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
								Nội nghiệp	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Bước 1						7,61	16,39	1.126.518	5.609.812	6.736.330
	Bước 2						5,99		886.707		886.707
	Bước 3						9,69		1.434.423		1.434.423
	Bước 4						50,32	46,72	7.448.934	15.990.873	23.439.807
	Bước 5						12,04	18,44	1.782.297	6.311.466	8.093.763
	Bước 6						12,33	18,45	1.825.226	6.314.889	8.140.115
	Bước 7						2,02		299.023		299.023
	Tổng						100	100	14.803.128	34.227.040	49.030.168

STT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá	Khấu hao (đồng/ca)	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
							Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
	Cơ cấu (%) năng lượng cho từng bước						Nội nghiệp	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1						7,61	16,39	1.933.801	10.703.719	12.637.519
	Bước 2						5,99		1.522.137		1.522.137
	Bước 3						9,69		2.462.356		2.462.356
	Bước 4						50,32	46,72	12.786.970	30.511.150	43.298.120
	Bước 5						12,04	18,44	3.059.521	12.042.500	15.102.022
	Bước 6						12,33	18,45	3.133.214	12.049.031	15.182.245
	Bước 7						2,02		513.308		513.308
	Tổng						100	100	25.411.308	65.306.400	90.717.708
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện								30.247.287	73.962.450	104.209.737
1	Máy scan A0	Cái	150.000.000	37.500	2,50	1	0,17		6.375		6.375
2	Máy scan A4	Cái	8.000.000	2.000	0,40	1	0,17		340		340
3	Máy in A3	Cái	15.000.000	3.750	0,50	2	0,14		1.050		1.050
4	Máy in A4	Cái	5.000.000	1.250	0,35	2	0,84		2.100		2.100
5	Máy in Plotter	Cái	90.000.000	22.500	0,40	1	72,50		1.631.250		1.631.250
6	Máy vi tính	Bộ	12.000.000	6.000	0,35	7	228,09		9.579.780		9.579.780
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	10.000.000	2.500	2,20	2	433,69		2.168.450		2.168.450
8	Máy chiếu Projector	Cái	25.000.000	6.250	0,50	1	7,00		43.750		43.750
9	Máy tính xách tay	Cái	20.000.000	5.000	0,50	7		14,31		500.850	500.850
10	Máy photo	Cái	68.000.000	17.000	1,50	1	0,34		5.780		5.780
11	Máy ảnh KT số	Cái	5.000.000	2.000		1		71,00		142.000	142.000
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	15.000.000	6.000		1		71,00		426.000	426.000
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái	500.000.000	200.000		1		71,00		14.200.000	14.200.000
14	Điện năng	Kw	1.200	1.200			14.007,01		16.808.412		16.808.412
15	Xăng	Lít	20.000	20.000				2.840		56.800.000	56.800.000
16	Dầu nhớt	Lít	80.000	80.000				23,67		1.893.600	1.893.600
	Tổng cộng								30.247.287	73.962.450	104.209.737
	Thiết bị								13.438.875	15.268.850	28.707.725
	Năng lượng								16.808.412	58.693.600	75.502.012
	Cơ cấu (%) thiết bị cho						Tỷ lệ (%)		Thành tiền		

STT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá	Khấu hao (đồng/ca)	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
							Nội nghiệp	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	từng bước										
	Bước 1						15,78	18,52	2.120.654	2.827.791	4.948.445
	Bước 2						47,37	39,82	6.365.995	6.080.056	12.446.051
	Bước 3						17,04	20,83	2.289.984	3.180.501	5.470.486
	Bước 4						16,95	20,83	2.277.889	3.180.501	5.458.391
	Bước 5						2,86		384.352		384.352
	Tổng						100	100	13.438.875	15.268.850	28.707.725
	Cơ cấu (%) năng lượng cho từng bước						Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
							Nội nghiệp	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1						15,78	18,52	2.652.367	10.870.055	13.522.422
	Bước 2						47,37	39,82	7.962.145	23.371.792	31.333.936
	Bước 3						17,04	20,83	2.864.153	12.225.877	15.090.030
	Bước 4						16,95	20,83	2.849.026	12.225.877	15.074.903
	Bước 5						2,86		480.721		480.721
	Tổng						100	100	16.808.412	58.693.600	75.502.012
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện								6.472.675	21.198.300	27.670.975
1	Máy scan A0	Cái	150.000.000	37.500	2,5	1	0,08		3.000		3.000
2	Máy scan A4	Cái	8.000.000	2.000	0,4	1	0,08		160		160
3	Máy in A3	Cái	15.000.000	3.750	0,5	2	0,05		375		375
4	Máy in A4	Cái	5.000.000	1.250	0,35	2	0,32		800		800
5	Máy in Plotter	Cái	90.000.000	22.500	0,4	1	55,17		1.241.325		1.241.325
6	Máy vi tính	Bộ	12.000.000	3.000	0,35	7	49,03		1.029.630		1.029.630
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	10.000.000	2.500	2,2	2	92,5		462.500		462.500
8	Máy chiếu Projector	Cái	25.000.000	6.250	0,5	1	3,5		21.875		21.875
9	Máy tính xách tay	Cái	20.000.000	5.000	0,5	7		4,34		151.900	151.900
10	Máy phôtô	Cái	68.000.000	17.000	1,5	1	0,27		4.590		4.590
11	Máy ảnh KT số	Cái	5.000.000	1.250		1		22		27.500	27.500
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	15.000.000	3.750		1		22		82.500	82.500
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái	500.000.000	125.000		1		22		2.750.000	2.750.000
14	Điện năng	Kw	1.200	1.200			3.090,35		3.708.420		3.708.420
15	Xăng	Lít	20.000	20.000				880		17.600.000	17.600.000
16	Dầu nhớt	Lít	80.000	80.000				7,33		586.400	586.400

STT	Thiết bị	ĐVT	Nguyên giá	Khấu hao (đồng/ca)	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca)		Thành tiền (đồng)		
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Tổng cộng								6.472.675	21.198.300	27.670.975
	Thiết bị								2.764.255	3.011.900	5.776.155
	Năng lượng								3.708.420	18.186.400	21.894.820
	Cơ cấu (%) thiết bị cho từng bước						Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
							Nội nghiệp	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1						22,43	30,77	620.022	926.762	1.546.784
	Bước 2						73,9	69,23	2.042.784	2.085.138	4.127.923
	Bước 3						3,67		101.448		101.448
	Tổng						100	100	2.764.255	3.011.900	5.776.155
	Cơ cấu (%) năng lượng cho từng bước						Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
							Nội nghiệp	Ngoại	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1						22,43	30,77	831.799	5.595.955	6.427.754
	Bước 2						73,9	69,23	2.740.522	12.590.445	15.330.967
	Bước 3						3,67		136.099		136.099
	Tổng						100	100	3.708.420	18.186.400	21.894.820

Bảng 5: CHI PHÍ VẬT LIỆU
Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

STT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức		Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện					19.892.002	260.820	20.152.822
1	Đĩa CD	Cái	10.000	12		120.000		120.000
2	USB (4G)	Cái	300.000	2		600.000		600.000
3	Bút dạ màu	Bộ	15.000	7	7	105.000	105.000	210.000
4	Bút chì kim	Cái	3.500	7	7	24.500	24.500	49.000
5	Bút xóa	Cái	10.000	7		70.000		70.000
6	Bút nhớ đồng	Cái	25.000	7		175.000		175.000
7	Tẩy chì	Cái	2.500	7	7	17.500	17.500	35.000
8	Bút bi	Cái	2.000	28	7	56.000	14.000	70.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	1.100.000	0,14		154.000		154.000
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1.100.000	0,86		946.000		946.000
11	Mực in Ploter	4 Hộp	800.000	8,76		7.008.000		7.008.000
12	Mực phổ to	Hộp	450.000	0,22		99.000		99.000
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5.500	5	2	27.500	11.000	38.500
14	Giấy A3	Gram	88.000	0,69		60.720		60.720
15	Giấy A4	Gram	45.000	4,14	1	186.300	45.000	231.300
16	Giấy in A0	Tờ	3.000	1.752,00		5.256.000		5.256.000
17	Ghim dập	Hộp	13.000	2		26.000		26.000
18	Ghim vòng	Hộp	13.000	2		26.000		26.000
19	Túi nylon (clear)	Cái	15.000	210		3.150.000		3.150.000
20	Cáp 3 dây	Cái	3.500	28	7	98.000	24.500	122.500
21	Hồ dán khô	Hộp	1.000	5		5.000		5.000
22	Băng dính to	Cuốn	14.000	2		28.000		28.000
23	Bán đồ nền	Tờ	15.000	12		180.000		180.000
	Cộng (cả 8% hao hụt)					19.892.002	260.820	20.152.822
	Chia theo từng bước			Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
				7,61	16,39	1.513.781	42.748	1.556.530
				5,99		1.191.531		1.191.531
				9,69		1.927.535		1.927.535

	Bước 4			50,32	46,72	10.009.655	121.855	10.131.511
	Bước 5			12,04	18,44	2.394.997	48.095	2.443.092
	Bước 6			12,33	18,45	2.452.684	48.121	2.500.805
	Bước 7			2,02		401.818		401.818
	Tổng			100	100	19.892.002	260.820	20.152.822
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					18.224.525	201.960	18.426.485
1	Đĩa CD	Cái	10.000	10,00		100.000		100.000
2	USB (4G)	Cái	300.000	2,00		600.000		600.000
3	Bút dạ màu	Bộ	15.000	5,00	5,00	75.000	75.000	150.000
4	Bút chì kim	Cái	3.500	7,00	5,00	24.500	17.500	42.000
5	Bút xóa	Cái	10.000	7,00		70.000		70.000
6	Bút nhớ dòng	Cái	25.000	7,00		175.000		175.000
7	Tẩy chì	Cái	2.500	7,00		17.500		17.500
8	Bút bi	Cái	2.000	21,00	7,00	42.000	14.000	56.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	1.100.000	0,11		121.000		121.000
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1.100.000	0,68		748.000		748.000
11	Mực in Ploter	4 Hộp	800.000	8,70		6.960.000		6.960.000
12	Mực phôi to	Hộp	450.000	0,22		99.000		99.000
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5.500	3,00	2,00	16.500	11.000	27.500
14	Giấy A3	Gram	88.000	0,57		50.160		50.160
15	Giấy A4	Gram	45.000	3,42	1,00	153.900	45.000	198.900
16	Giấy in A0	Tờ	3.000	1.740,00		5.220.000		5.220.000
17	Ghim dập	Hộp	13.000	2,00		26.000		26.000
18	Ghim vòng	Hộp	13.000	2,00		26.000		26.000
19	Túi nylon (clear)	Cái	15.000	140,00		2.100.000		2.100.000
20	Cặp 3 dây	Cái	3.500	28,00	7,00	98.000	24.500	122.500
21	Hồ dán khô	Hộp	1.000	4,00		4.000		4.000
22	Băng dính to	Cuốn	14.000	2,00		28.000		28.000
23	Bán đồ nền	Tờ	15.000	8,00		120.000		120.000
	Cộng (cả 8% hao hụt)					18.224.525	201.960	18.426.485
	Chia theo từng bước			Tỷ lệ (%)		Thành tiền		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng
	Bước 1			15,78	18,52	2.875.830	37.403	2.913.233
	Bước 2			47,37	39,82	8.632.957	80.420	8.713.378

	Bước 3		17,04	20,83	3.105.459	42.068	3.147.527
	Bước 4		16,95	20,83	3.089.057	42.068	3.131.125
	Bước 5		2,86		521.221		521.221
	Tổng		100,0	100,0	18.224.525	201.960	18.426.485
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện				13.818.686	124.200	13.942.886
1	Đĩa CD	Cái	10.000	8	80.000		80.000
2	USB (4G)	Cái	300.000	1	300.000		300.000
3	Bút dạ màu	Bộ	15.000	1	15.000	15.000	30.000
4	Bút chì kim	Cái	3.500	7	24.500	10.500	35.000
5	Bút xóa	Cái	10.000	7	70.000		70.000
6	Bút nhốt dòng	Cái	25.000	7	175.000		175.000
7	Tẩy chì	Cái	2.500	7	17.500	7.500	25.000
8	Bút bi	Cái	2.000	14	28.000	14.000	42.000
9	Mực in A3 Laser	Hộp	1.100.000	0,04	44.000		44.000
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1.100.000	0,25	275.000		275.000
11	Mực in Plotter	4 Hộp	800.000	6,62	5.296.000		5.296.000
12	Mực phổ to	Hộp	450.000	0,18	81.000		81.000
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5.500	2	11.000	5.500	16.500
14	Giấy A3	Gram	88.000	0,26	22.880		22.880
15	Giấy A4	Gram	45.000	1,56	70.200	45.000	115.200
16	Giấy in A0	Tờ	3.000	1.324,00	3.972.000		3.972.000
17	Ghim dập	Hộp	13.000	2	26.000		26.000
18	Ghim vòng	Hộp	13.000	2	26.000		26.000
19	Túi nilông (clear)	Cái	15.000	140	2.100.000		2.100.000
20	Cáp 3 dây	Cái	3.500	20	70.000	17.500	87.500
21	Hồ dán khô	Hộp	1.000	3	3.000		3.000
22	Băng dính to	Cuộn	14.000	2	28.000		28.000
23	Bàn đồ nền	Tờ	15.000	4	60.000		60.000
	Cộng (cả 8% bao bì)				13.818.686	124.200	13.942.886
	Chia theo từng bước			Tỷ lệ (%)	Thành tiền		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Bước 1			22,43	30,77	3.099.531	38.216
	Bước 2			73,9	69,23	10.212.009	85.984
	Bước 3			3,67		507.146	
	Tổng			100	100	13.818.686	124.200
							13.942.886